

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

SÁCH TRẮNG

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM 2018



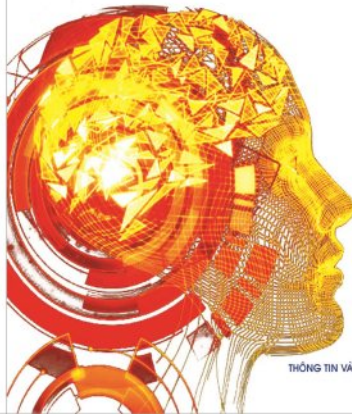
ISBN: 978-604-89-2564-5



9 786048 925645



SÁCH KHÔNG BÁN



ic
PUBLISHER

NHÀ XUẤT BẢN
THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

SÁCH TRẮNG

**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

2018

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

SÁCH TRẮNG
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM **2018**

(Thông tin và số liệu thống kê)

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



Bộ trưởng
Nguyễn Mạnh Hùng

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, công nghệ thông tin và truyền thông được kỳ vọng là một trong các động lực chủ chốt để phát triển nền kinh tế. Vai trò quan trọng của công nghệ thông tin và truyền thông đã được khẳng định trong nhiều văn bản về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước được ban hành trong thời gian qua.

Năm 2017, tổng doanh thu toàn ngành Thông tin và Truyền thông đạt 110 tỷ USD, đóng góp trên 15% GDP của đất nước. Các sản phẩm và giải pháp công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế và đời sống xã hội của đất nước. Hơn 30.000 doanh nghiệp của ngành là lực lượng tiên phong để Việt Nam đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, nâng cao năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 theo tinh thần của Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Thay mặt Bộ Thông tin và Truyền thông, tôi trân trọng giới thiệu Sách Trắng về Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam 2018 (Sách Trắng 2018) tới Quý độc giả. Sách Trắng là một ấn phẩm có uy tín của Bộ Thông tin và Truyền thông, đã và đang được các cá nhân, cơ quan, tổ chức trong, ngoài nước đón nhận và sử dụng.

Sách Trắng 2018 tiếp tục cung cấp thông tin, số liệu thống kê chính thức, phản ánh hiện trạng phát triển của một số lĩnh vực quản lý nhà nước quan trọng của Bộ Thông tin và Truyền thông như Công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông, Viễn thông, Ứng dụng công nghệ thông tin, An toàn thông tin mạng, Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử, Bưu chính.

Số liệu trong Sách Trắng 2018 được tổng hợp từ báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương, các cơ sở đào tạo, hiệp hội, doanh nghiệp công nghệ thông tin, các đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông và được cập nhật đến ngày 31/12/2017. Đối với các văn bản quy phạm pháp luật, thông tin được cập nhật đến ngày 30/6/2018.

Trong thời gian tới, để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Việt Nam trở thành một quốc gia hùng cường về CNTT-TT và an toàn thông tin mạng, khai thác tốt nhất các lợi thế do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 mang lại, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ giữ vai trò đi đầu trong đổi mới tư duy, chủ động đề xuất cơ chế chính sách có tính bút phá. Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ tập trung vào việc tạo ra môi trường thuận lợi, thúc đẩy các doanh nghiệp đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các công nghệ cốt lõi của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 như trí

tuệ nhân tạo (AI), Internet kết nối vạn vật (IoT), tự động hóa, phân tích dữ liệu, mạng 5G,... để mang lại các sản phẩm đột phá, vì mục đích của cộng đồng và phát triển đất nước.

Với khát vọng về một Việt Nam hùng cường, sự đồng thuận và niềm tin của toàn xã hội về quá trình đổi mới, sáng tạo của đất nước, Bộ Thông tin và Truyền thông tin tưởng rằng Việt Nam sẽ phát triển nhanh, bền vững, giữ vững ổn định an ninh chính trị, nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Bộ Thông tin và Truyền thông chân thành cảm ơn các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là Tổng cục Thống kê, Cục Đầu tư nước ngoài và Cục Quản lý đăng ký kinh doanh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính), Tổng cục Dạy nghề (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội), Cục Công nghệ thông tin (Bộ Giáo dục và Đào tạo), Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (Bộ Khoa học và Công nghệ) đã hỗ trợ, cung cấp thông tin, số liệu và đóng góp cho việc xây dựng Sách Trắng 2018.

Bộ Thông tin và Truyền thông mong muốn tiếp tục nhận được những ý kiến đóng góp của Quý độc giả để nội dung Sách Trắng ngày càng hoàn thiện trong những lần xuất bản tiếp theo.

Trân trọng!

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2018



Nguyễn Mạnh Hùng

ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	5
THÔNG TIN CHUNG	9
I. TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG CNTT-TT VIỆT NAM NĂM 2017	11
II. HỆ THỐNG CÁC CƠ QUAN CHỈ ĐẠO, QUẢN LÝ VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	19
1. Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử	20
2. Bộ Thông tin và Truyền thông	21
3. Sở Thông tin và Truyền thông	22
III. CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG	23
1. Hạ tầng CNTT	24
2. Tổng số doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp CNTT, điện tử - viễn thông	24
3. Thị trường CNTT	24
4. Nhân lực công nghiệp CNTT, điện tử - viễn thông	26
5. Kim ngạch xuất khẩu 10 nhóm hàng lớn nhất năm 2017	26
IV. VIỄN THÔNG	27
1. Hạ tầng mạng và dịch vụ viễn thông, Internet	28
2. Số lượng doanh nghiệp viễn thông, Internet	31
3. Doanh thu dịch vụ viễn thông, Internet	31
4. Thị phần các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet năm 2017	31
5. Nhân lực viễn thông	33
V. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	35
1. Chính phủ điện tử	36
2. Ứng dụng CNTT trong doanh nghiệp	37
3. Một số dịch vụ công trực tuyến có số lượng sử dụng nhiều trong xã hội	38
VI. AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG	39
1. Quy chế, quy định về an toàn thông tin mạng	40
2. Hệ thống, phương án kỹ thuật về an toàn thông tin mạng	40
3. Chuyên trách an toàn thông tin mạng	41
4. Nhân lực an toàn thông tin mạng	41

VII. PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ	43
1. Phát thanh, Truyền hình	44
2. Thông tin điện tử	48
VIII. BƯU CHÍNH	49
1. Hạ tầng mạng bưu chính công cộng	50
2. Số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính	50
3. Thị trường bưu chính	50
4. Nhân lực lĩnh vực bưu chính	50
IX. ĐÀO TẠO VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	51
1. Trình độ nguồn nhân lực	52
2. Đào tạo nguồn nhân lực CNTT-TT	52
X. CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN VỀ CNTT-TT	55
1. Về Công nghệ thông tin	56
2. Về Viễn thông, Tần số, Internet, Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	57
3. Về An toàn thông tin mạng	58
4. Về Bưu chính	59
5. Về Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án về CNTT-TT	60
XI. HỢP TÁC QUỐC TẾ	63
1. Các tổ chức chuyên ngành quốc tế và khu vực mà Việt Nam tham gia là thành viên	64
2. Một số sự kiện quốc tế tiêu biểu tổ chức tại Việt Nam năm 2017	65
3. Một số hoạt động hợp tác quốc tế tiêu biểu năm 2017	65
XII. CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ CNTT-TT	67
1. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông	68
2. Các Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	70
3. Đơn vị chuyên trách về CNTT trong các cơ quan Trung ương	74
4. Hiệp hội nghề nghiệp về CNTT-TT	76



THÔNG TIN CHUNG

Tên nước: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Diện tích: 331.230,77 km²

Dân số tính đến 31/12/2017: 93.671.569 người

Số hộ gia đình năm 2016: 25.062.200 hộ

GDP năm 2017: 223,23 tỷ USD

GDP bình quân đầu người năm 2017: 2.389 USD

Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2017: 6,81%

Kim ngạch xuất khẩu năm 2017: 214.019 triệu USD

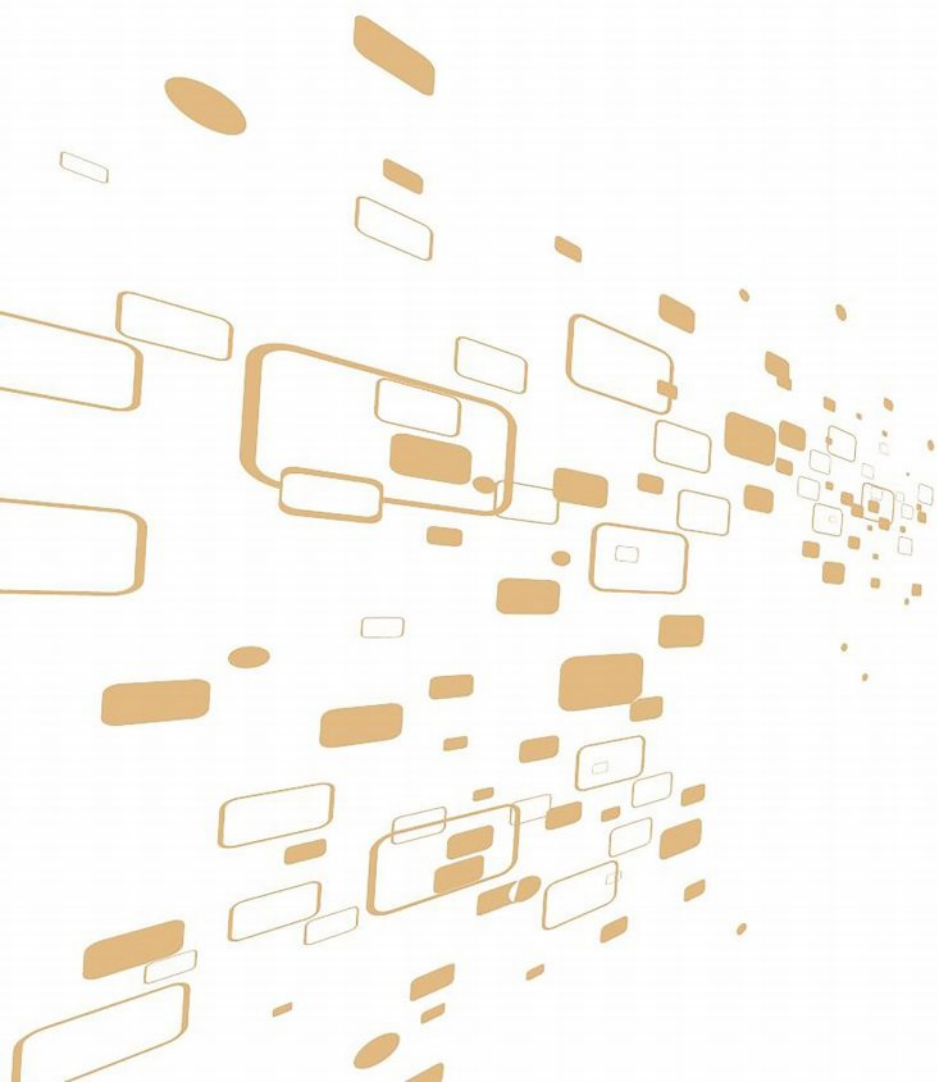
Kim ngạch nhập khẩu năm 2017: 211.103 triệu USD

Tỷ giá VND/USD thị trường liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 31/12/2017: 22.425 VND

(Nguồn: Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)



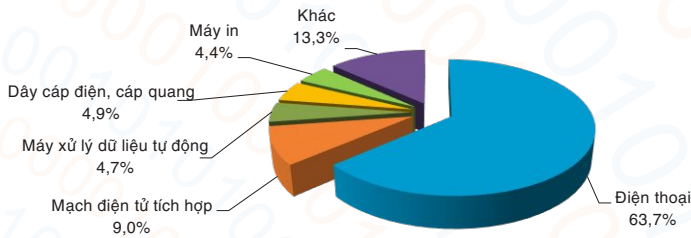
TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG CNTT-TT VIỆT NAM NĂM 2017



Sự bùng nổ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang lan tỏa vào mọi mặt của đời sống, mở ra cơ hội phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội của đất nước. Xu hướng số hóa mọi ngành, mọi lĩnh vực là yếu tố quan trọng nhất để tăng năng suất lao động, tốc độ tăng trưởng, khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, hướng tới mục tiêu chuyển đổi số với ba chủ thể là chính phủ số, kinh tế số và công dân số và sáu trụ cột là hạ tầng kết nối, dữ liệu, công nghiệp CNTT, điện tử - viễn thông, thương mại điện tử, nguồn nhân lực và an toàn an ninh thông tin. Không nằm ngoài xu hướng chung này, Việt Nam đang từng bước chuyển đổi số trên mọi lĩnh vực, mọi mặt của đời sống xã hội. Sự quan tâm hỗ trợ của Chính phủ đối với hoạt động đổi mới sáng tạo, số lượng dịch vụ công trực tuyến ngày càng tăng, sự xuất hiện của nhiều mô hình kinh doanh mới dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT-TT) trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, giao thông, du lịch, thương mại, đô thị thông minh... đã và đang là nền tảng, là bước đi quan trọng để từng bước chuyển đổi sang một quốc gia số. Trên hành trình trở thành một quốc gia số, “ngành Thông tin và Truyền thông ngày càng khẳng định vị trí và vai trò quan trọng trong hệ thống chính trị, kinh tế - xã hội, có nhiều đóng góp tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế”. Lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông tập trung vào hai nhiệm vụ chính là công nghệ và tuyên truyền.

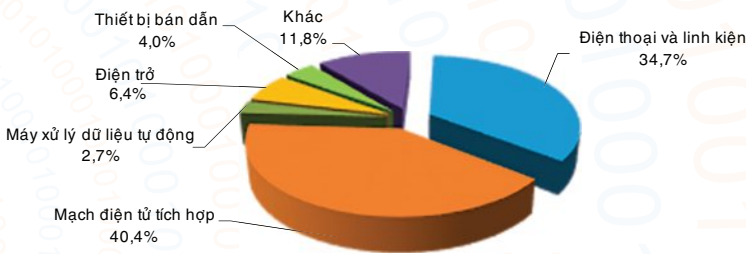
Ngành Thông tin và Truyền thông đã đóng góp một phần không nhỏ trong sự phát triển kinh tế đất nước với tổng doanh thu toàn ngành năm 2017 đạt trên 110 tỷ USD. Lực lượng gần 30.000 doanh nghiệp trong ngành chính là nền tảng để Việt Nam đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ, nâng cao năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 theo tinh thần của Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 04/5/2017.

Công nghiệp CNTT, điện tử - viễn thông tiếp tục là ngành kinh tế phát triển nhanh, bền vững, doanh thu cao, có giá trị xuất khẩu lớn, đóng góp một phần quan trọng vào tổng GDP quốc gia. Tính đến cuối năm 2017, tổng số doanh nghiệp phần cứng, điện tử, phần mềm, nội dung số và dịch vụ CNTT là 28.424 doanh nghiệp (tăng 16% so với năm 2016). Công nghiệp CNTT, điện tử - viễn thông là một trong những ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất cả nước, đạt tăng trưởng ở mức 2 con số trong hơn 10 năm qua. Nhiều doanh nghiệp CNTT như Viettel, VNPT, FPT, VNG,... đã mạnh dạn đầu tư nghiên cứu và phát triển các sản phẩm sử dụng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn. Tổng doanh thu công nghiệp CNTT, điện tử - viễn thông đạt 91,592 tỷ USD (tăng khoảng 35,3% so với năm 2016), trong đó công nghiệp phần cứng, điện tử đạt 81,6 tỷ USD, phần mềm 3,779 tỷ USD, dịch vụ CNTT 5,432 tỷ USD và nội dung số 799 triệu USD, xuất khẩu 78,971 tỷ USD, đóng góp 39.253 tỷ đồng cho ngân sách nhà nước. Tuy vậy, doanh thu ngành công nghiệp CNTT, điện tử - viễn thông chủ yếu đến từ các doanh nghiệp FDI, trong đó Samsung chiếm 71%. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải sớm có chủ trương, chiến lược đa dạng hóa các nhà đầu tư FDI đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp CNTT, điện tử - viễn thông nội địa.



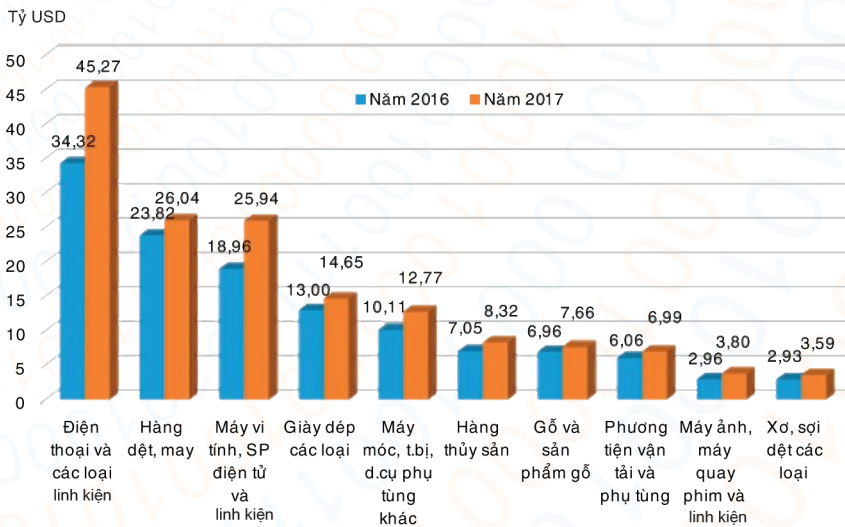
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu phần cứng, điện tử năm 2017



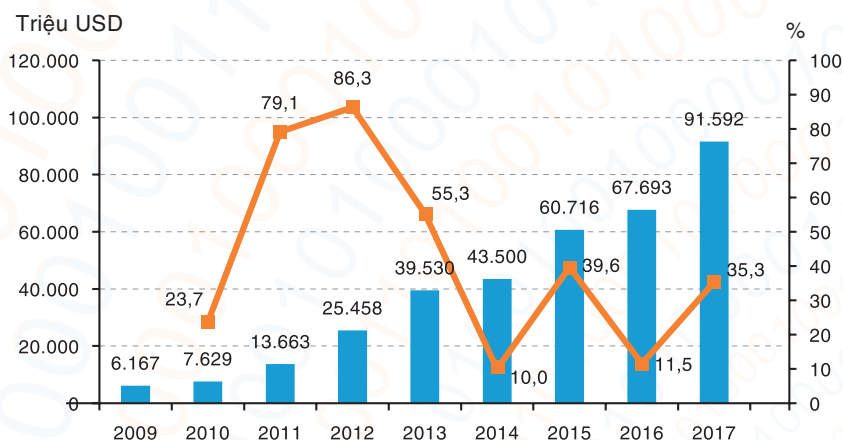
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu nhập khẩu phần cứng, điện tử năm 2017



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Kim ngạch xuất khẩu 10 nhóm hàng lớn nhất năm 2017



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

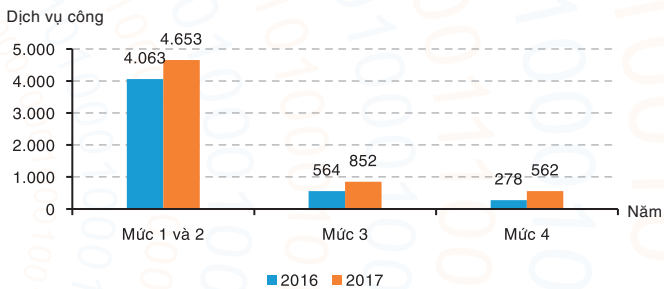
Doanh thu công nghiệp, điện tử - viễn thông

Thị trường viễn thông Việt Nam duy trì sự cạnh tranh tích cực và lành mạnh. Tính đến cuối năm 2017, cả nước có 73 doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định mặt đất, 06 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất và 61 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định đang hoạt động. Gần 1 triệu km cáp quang đã được triển khai đến tận thôn, bản, xã, phường của 63/63 tỉnh/thành phố trên cả nước. Nhờ vậy, Việt Nam đã trở thành một trong những nước có tỷ lệ cáp quang hóa cao nhất thế giới. Tổng số trạm di động BTS/Node B trên toàn quốc là 227.250 trạm đã phủ tới 99,5% dân số (trong đó vùng phủ 3G, 4G phục vụ 98% dân số) hình thành xa lộ thông tin kết nối với toàn thế giới với tổng băng thông quốc tế đạt trên 6 TBps.

Số thuê bao di động năm 2017 đạt trên 120 triệu thuê bao, tỷ lệ thuê bao di động là 128 máy/100 dân. Thuê bao băng rộng di động mặt đất đạt 47,87 thuê bao/100 dân. Tỷ lệ người sử dụng Internet đạt 58,14% dân số. Tuy nhiên, cũng theo xu hướng thế giới, doanh thu dịch vụ viễn thông năm 2017 có dấu hiệu sụt giảm sau một thời gian dài tăng trưởng liên tục, đạt 131.844 tỷ đồng (gần 97% so với năm 2016) đòi hỏi các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cần tiếp tục tái cơ cấu và mở rộng lĩnh vực kinh doanh của mình nhằm đa dạng hóa các dịch vụ ứng dụng viễn thông đang có tiềm năng bùng nổ trong thời gian tới như các dịch vụ liên quan đến trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, Internet vạn vật (IoT), công nghệ trong tài chính (Fintech), đô thị thông minh...

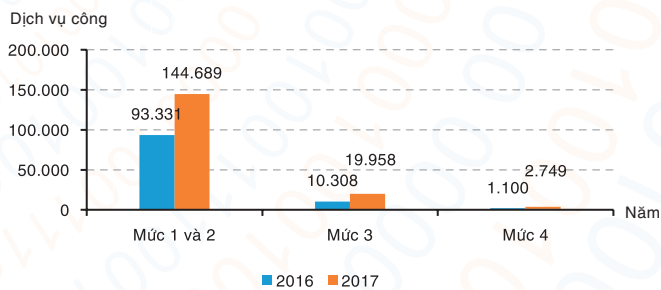
Hạ tầng IPv6 quốc gia trên nền tảng hệ thống DNS và VNIX được duy trì ổn định, là nền tảng cho các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet tới người sử dụng. Tỷ lệ triển khai IPv6 của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng cao, với tốc độ 9% (so với tăng trưởng 5% năm 2016); Việt Nam đứng thứ 3 khu vực ASEAN, thứ 5 châu Á về triển khai IPv6 với khoảng 4,3 triệu người sử dụng IPv6.

Hạ tầng kỹ thuật CNTT tại các cơ quan nhà nước ngày càng được hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước. Số lượng cán bộ, công chức được trang bị máy tính phục vụ công việc ngày càng tăng, góp phần tạo môi trường làm việc điện tử rộng khắp, tăng năng suất, hiệu quả công việc. Đến nay, 100% số máy tính trang bị cho cán bộ, công chức cấp Bộ, cấp tỉnh được kết nối Internet băng rộng và 92,86% các bộ, cơ quan ngang Bộ đã triển khai mạng WAN, trong đó đã kết nối với 84% số đơn vị trực thuộc; 96,13% cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ và 92,71% cán bộ công chức tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được trang bị máy tính phục vụ công việc. 100% các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ cũng như Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có đơn vị chuyên trách về CNTT. Trên quy mô quốc gia, mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước đã được triển khai, kết nối đến cấp sở/ngành, quận/huyện các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

Tổng số dịch vụ công trực tuyến tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

Tổng số dịch vụ công trực tuyến tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Tổng số dịch vụ công được cung cấp trực tuyến năm 2017 là 173.463 dịch vụ (tăng 58,2% so với năm 2016), trong đó dịch vụ công mức 3 là 20.810 dịch vụ (tăng 91,4% so với năm 2016), dịch vụ công mức 4 là 3.311 dịch vụ (tăng 140% so với năm 2016). Sự tăng trưởng của các dịch vụ công trực tuyến cho thấy sự tích cực của Bộ Thông tin và Truyền thông cùng với Văn phòng

Chính phủ là 2 hạt nhân triển khai xây dựng chính phủ điện tử, chính quyền điện tử trong công tác đẩy mạnh ứng dụng CNTT góp phần vào mục tiêu xây dựng chính phủ số, kinh tế số và công dân số, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Nhiều cơ chế, chính sách ban hành trong năm 2017 đã phát huy được nội lực, đảm bảo tính tự lực tự cường, làm nền tảng cho sự phát triển và sự lớn mạnh của doanh nghiệp ngành Thông tin và Truyền thông. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 632/QĐ-TTg về việc thống kê danh mục lĩnh vực quan trọng cần ưu tiên bảo đảm an toàn thông tin mạng và hệ thống thông tin quan trọng quốc gia, Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg về hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp, bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia và Quyết định số 1622/QĐ-TTg về đẩy mạnh hoạt động của mạng lưới ứng cứu sự cố, tăng cường năng lực cho các cán bộ, bộ phận chuyên trách ứng cứu sự cố mạng trên toàn quốc đến năm 2020, định hướng đến 2025 đã tạo hành lang pháp lý cơ bản trong việc thực hiện đảm bảo an toàn thông tin trong các trường hợp cần ứng cứu sự cố khẩn cấp trên phạm vi toàn quốc.

Nhận thức về an toàn, an ninh mạng luôn được tăng cường trong kỷ nguyên số. Số lượng các doanh nghiệp đầu tư phần mềm chống virus đạt 68,3%, tường lửa đạt 63,5%. Trên 45% các doanh nghiệp triển khai các biện pháp bảo mật cho mạng không dây. Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp có sử dụng chữ ký số để bảo đảm an toàn thông tin cho các giao dịch điện tử đạt 74,5% tăng 20,5% so với năm 2016.

Lĩnh vực phát thanh, truyền hình đang được số hóa mạnh mẽ đã đem lại nhiều lợi ích cho người dân không chỉ về chất lượng mà còn số lượng các kênh chương trình ngày càng đa dạng phục vụ nhu cầu của từng đối tượng, vùng miền. Năm 2017, cả nước có 87 kênh phát thanh, trong đó có 01 kênh phát thanh tiếng dân tộc (VOV4) và 187 kênh truyền hình, trong đó có 02 kênh truyền hình tiếng dân tộc (VTV5, THAG2). Phủ sóng phát thanh đạt trên 98% diện tích cả nước và phủ sóng truyền hình mặt đất đạt trên 90% diện tích cả nước. Cả nước có 02 đơn vị, doanh nghiệp truyền hình quảng bá và 33 đơn vị, doanh nghiệp truyền hình trả tiền. Hệ thống truyền hình trả tiền có 83 kênh với khoảng 13,8 triệu thuê bao, doanh thu năm 2017 đạt 7.819 tỷ đồng (tăng 4,27% so với năm 2016).

Bưu chính, hướng tới là nền tảng cho thương mại điện tử, logistics và chính phủ điện tử, vẫn đang tiếp tục được mở rộng với sự tham gia của nhiều doanh nghiệp. Tính đến cuối năm 2017, cả nước có 315 doanh nghiệp hoạt động bưu chính, mạng lưới bưu chính công cộng được mở rộng với 12.421 điểm phục vụ, bán kính phục vụ bình quân 2,92 km/điểm, đảm bảo mỗi xã có tối thiểu 1 điểm phục vụ và số dân phục vụ bình quân đạt 7.541 người/điểm. Hệ thống điểm Bưu điện - Văn hóa xã và hệ thống truyền thanh cơ sở tiếp tục phát huy được vai trò phục vụ công tác tuyên truyền chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đến với người dân.

Lĩnh vực tuyên truyền, báo chí, phát thanh - truyền hình, thông tin điện tử; xuất bản, in và phát hành là một trong những công cụ quan trọng của Đảng, Nhà nước tạo nên niềm tin, sự đồng

thuận trong xã hội, khơi dậy khát vọng và tự hào dân tộc, nhằm cổ vũ và nâng cao sức mạnh tinh thần của đất nước.

Với hệ thống 131 các trường đại học, 412 trường cao đẳng và trường trung cấp có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin; năm 2017 nguồn nhân lực CNTT của Việt Nam đạt trên 922.000 người trong đó lĩnh vực công nghiệp phần cứng, điện tử chiếm trên 75%, còn lại là các lĩnh vực phần mềm, nội dung số và dịch vụ CNTT. Với tốc độ tăng trưởng trung bình 14,9%, đến năm 2020 nhân lực CNTT Việt Nam sẽ đạt khoảng 1,3 triệu người, vượt chỉ tiêu đã đề ra trong Đề án đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về CNTT-TT theo Quyết định số 1755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Thu nhập bình quân lao động CNTT cũng có bước tăng trưởng đáng kể, theo đó lĩnh vực phần cứng, điện tử có mức thu nhập tăng 15%, phần mềm và nội dung số cũng có mức tăng trưởng từ 8 - 10%.

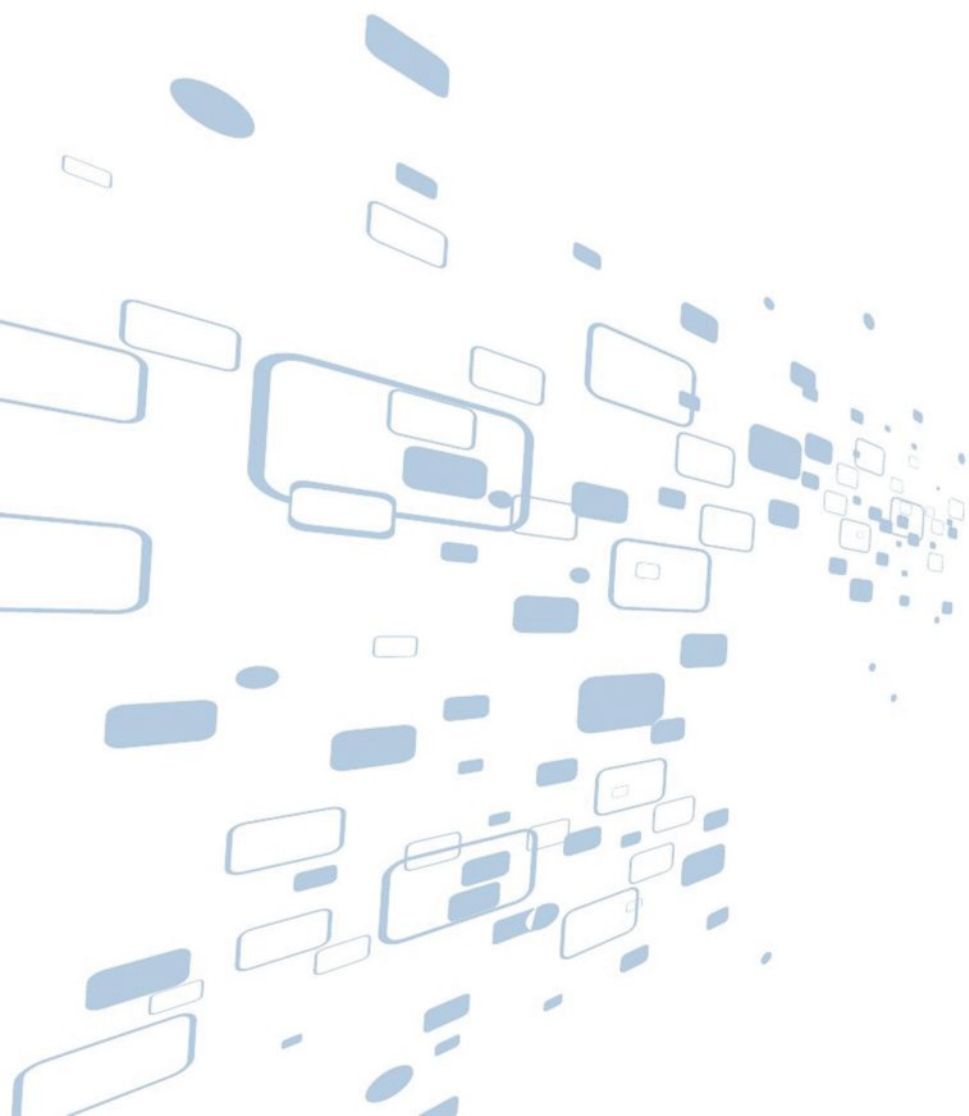
Theo báo cáo mới nhất của Liên hợp quốc về chỉ số Chính phủ điện tử, Việt Nam đã tăng 1 bậc lên vị trí 88 so với năm 2016. Báo cáo cạnh tranh toàn cầu 2017-2018 của Diễn đàn kinh tế thế giới WEF xếp Việt Nam ở thứ hạng 55/137 nước về chỉ số cạnh tranh toàn cầu, tăng 5 bậc so với giai đoạn 2015-2016. Trong báo cáo này, chỉ số sẵn sàng về công nghệ của Việt Nam đứng thứ 79/137 quốc gia. Chỉ số phát triển CNTT-TT (ICT Development Index - IDI) của ITU năm 2017, Việt Nam xếp hạng thứ 108/176 quốc gia bằng với năm 2016.

Ngành Thông tin và Truyền thông là một trong những nền tảng quan trọng cho phát triển kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng cũng như xây dựng nền kinh tế số tại Việt Nam. Sự phát triển của Ngành không chỉ giúp Việt Nam bắt kịp được chuyển tàu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, mà còn góp phần xây dựng Việt Nam trở thành một quốc gia hùng cường, kinh tế phát triển nhanh, bền vững, tạo nên niềm tin, sự đồng thuận trong xã hội, khơi dậy khát vọng và tự hào dân tộc, nhằm cổ vũ và nâng cao sức mạnh tinh thần của đất nước.

Trong thời gian tới, Việt Nam cần đẩy nhanh quá trình số hóa quốc gia. Chuyển đổi số phải là nền tảng đi sâu vào mọi ngành, lĩnh vực, tổ chức, doanh nghiệp của cả khu vực công và tư. Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ giữ vai trò dẫn dắt công tác này, đi đầu trong đổi mới tư duy, thử nghiệm những cách làm mới, chủ động đề xuất cơ chế chính sách có tính đột phá, cùng các Bộ, ngành liên quan tích cực hợp tác, hỗ trợ để nước ta có thể trở thành những nước đi đầu trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Để đạt được mục tiêu như vậy, phải coi thông tin và truyền thông là một trong những phương tiện chính trị, kinh tế, khoa học, kỹ thuật quan trọng, đồng thời xác định công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông là ngành kinh tế mũi nhọn để thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, xây dựng xã hội thông tin, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

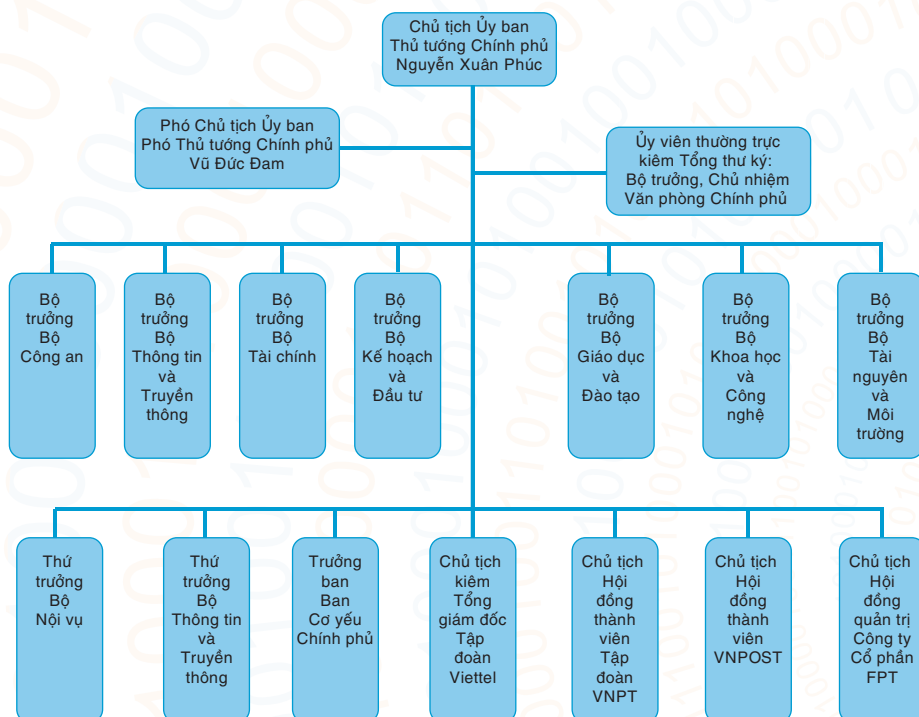


HỆ THỐNG CÁC CƠ QUAN CHỈ ĐẠO, QUẢN LÝ VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



1. ỦY BAN QUỐC GIA VỀ CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ

1.1 Cơ cấu tổ chức (theo Quyết định số 1072/QĐ-TTg ngày 28/8/2018)



1.2 Chức năng, nhiệm vụ

Ủy ban có các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 1072/QĐ-TTg ngày 28/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về chủ trương, chiến lược, cơ chế chính sách tạo môi trường pháp lý thúc đẩy xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số; tạo thuận lợi cho việc triển khai Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 tại Việt Nam.

2. Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.

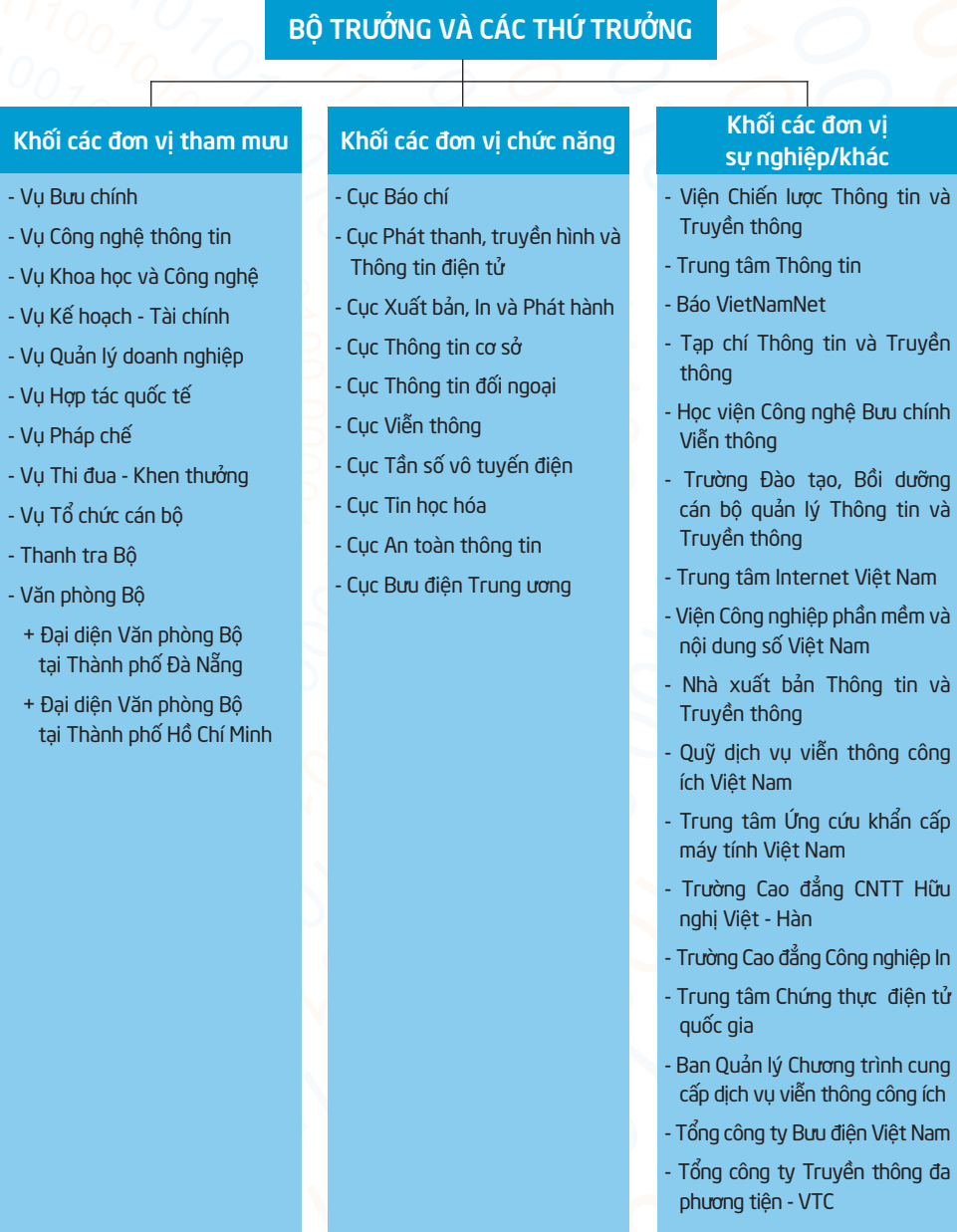
3. Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ điều phối, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các chiến lược, chương trình, cơ chế, chính sách, đề án, dự án, giải pháp có tính chất liên ngành về xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử.

4. Cho ý kiến về các chiến lược, chương trình, cơ chế, chính sách, đề án, dự án liên quan đến xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, chính quyền điện tử thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- 5. Sơ kết, đánh giá tình hình, kết quả triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử.
- 6. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

2.1 Sơ đồ tổ chức



2.2 Chức năng, nhiệm vụ

Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về báo chí; xuất bản, in, phát hành; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin, điện tử; phát thanh và truyền hình; thông tin điện tử, thông tấn, thông tin đối ngoại; thông tin cơ sở và quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ. Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ.

Chi tiết xem tại Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông: <http://mic.gov.vn/pages./thongtin/97876/chuc-nang-nhiem-vu-va-quyen-han.html>.

3. SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ được quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BTTTT-BNV ngày 10/3/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Nội vụ.

3.1 Cơ cấu tổ chức

- Lãnh đạo Sở: Giám đốc và Phó Giám đốc.

- Các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ:

- + Văn phòng
- + Thanh tra Sở
- + Phòng Kế hoạch - Tài chính
- + Phòng Công nghệ thông tin
- + Phòng Thông tin - Báo chí - Xuất bản
- + Phòng Bưu chính - Viễn thông

- Các đơn vị sự nghiệp:

- + Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông
- + Các tổ chức khác (nếu có).

3.2 Chức năng, nhiệm vụ

Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về: báo chí; xuất bản; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin; điện tử; phát thanh và truyền hình; thông tin đối ngoại; bản tin thông tấn; thông tin cơ sở; hạ tầng thông tin truyền thông; quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

...



CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG



1. HẠ TẦNG CNTT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016	2017
1.1	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính cá nhân	%	21,30	21,57
1.2	Số máy tính cá nhân trên 100 hộ gia đình	Chiếc	23	24

Nguồn: Tổng cục Thống kê

1.3 Các khu CNTT tập trung

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017
1.3.1	Số lượng các khu CNTT tập trung (*)	Khu	03	04	04
1.3.2	Tổng quỹ đất	m ²	524.875	845.015	915.015
1.3.3	Tổng diện tích văn phòng làm việc	m ²	466.215	579.215	601.215
1.3.4	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong các khu CNTT tập trung	Doanh nghiệp	gần 300	trên 700	trên 800
1.3.5	Tổng số nhân lực CNTT đang làm việc trong các khu CNTT tập trung	Người	trên 20.000	trên 36.000	trên 41.000

Ghi chú: (*): Được thành lập theo Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu CNTT tập trung

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ báo cáo của các khu CNTT tập trung

2. TỔNG SỐ DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CNTT, ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017
2.1	Doanh nghiệp phần cứng, điện tử	2.980	3.404	4.001
2.2	Doanh nghiệp phần mềm	6.143	7.433	8.883
2.3	Doanh nghiệp nội dung số	2.339	2.700	3.202
2.4	Doanh nghiệp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	10.196	10.965	12.338

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

3. THỊ TRƯỜNG CNTT

3.1 Doanh thu công nghiệp CNTT, điện tử - viễn thông

TT	Chỉ tiêu	2015 (Triệu USD)	2016 (Triệu USD)	2017 (Triệu USD)	Tăng trưởng (%)
3.1.1	Tổng doanh thu công nghiệp CNTT, điện tử - viễn thông	60.716	67.693	91.592	35,30

TT	Chỉ tiêu	2015 (Triệu USD)	2016 (Triệu USD)	2017 (Triệu USD)	Tăng trưởng (%)
3.1.2	Doanh thu phần cứng, điện tử	53.023	58.838	81.582	38,66
3.1.3	Doanh thu phần mềm	2.602	3.038	3.779	24,39
3.1.4	Doanh thu nội dung số	638	739	799	8,12
3.1.5	Doanh thu dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	4.453	5.078	5.432	6,97

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

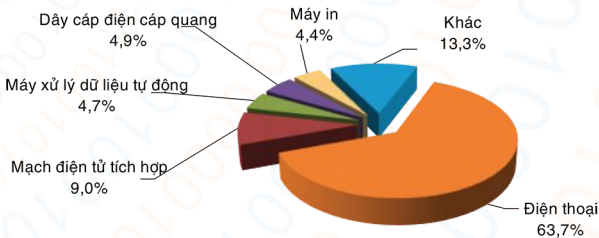
3.2 Xuất, nhập khẩu CNTT

Đơn vị tính: Triệu USD

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017
3.2.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu CNTT	52.555	60.889	78.971
3.2.2	Kim ngạch xuất khẩu phần mềm	2.192	2.491	3.301
3.2.3	Kim ngạch xuất khẩu nội dung số	503	661	734
3.2.4	Kim ngạch xuất khẩu phần cứng, máy tính, điện tử	49.860	57.737	74.936
3.2.5	Kim ngạch nhập khẩu phần cứng, máy tính, điện tử	34.365	38.738	52.138

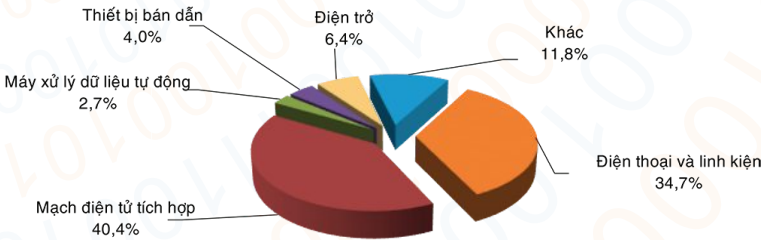
Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương và Tổng cục Hải quan

3.2.6 Cơ cấu xuất khẩu phần cứng, điện tử năm 2017



Nguồn: Tổng cục Hải quan

3.2.7 Cơ cấu nhập khẩu phần cứng, điện tử năm 2017



Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. NHÂN LỰC CÔNG NGHIỆP CNTT, ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG

4.1 Lao động lĩnh vực công nghiệp CNTT, điện tử - viễn thông

Đơn vị tính: Người

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017
4.1.1	Tổng số lao động	721.584	780.926	922.521
4.1.2	Số lao động công nghiệp phần cứng, điện tử	533.003	568.288	678.917
4.1.3	Số lao động công nghiệp phần mềm	81.373	97.387	112.004
4.1.4	Số lao động công nghiệp nội dung số	44.320	46.647	55.908
4.1.4	Số lao động dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	62.888	68.605	75.692

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

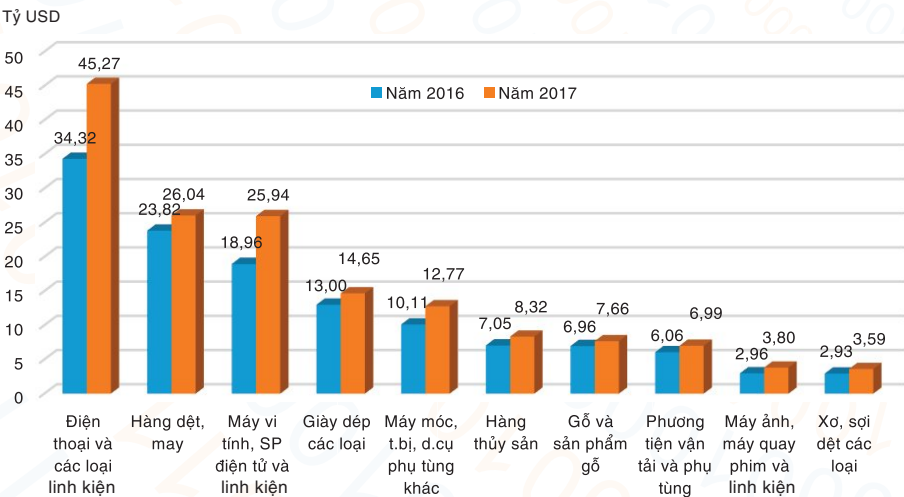
4.2 Thu nhập bình quân lao động CNTT

Đơn vị tính: USD/người/năm

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017
4.2.1	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực phần cứng, điện tử	2.859	3.866	4.452
4.2.2	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực phần mềm	6.215	6.849	7.570
4.2.3	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực nội dung số	6.120	6.189	6.737
4.2.3	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	5.376	5.609	5.909

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

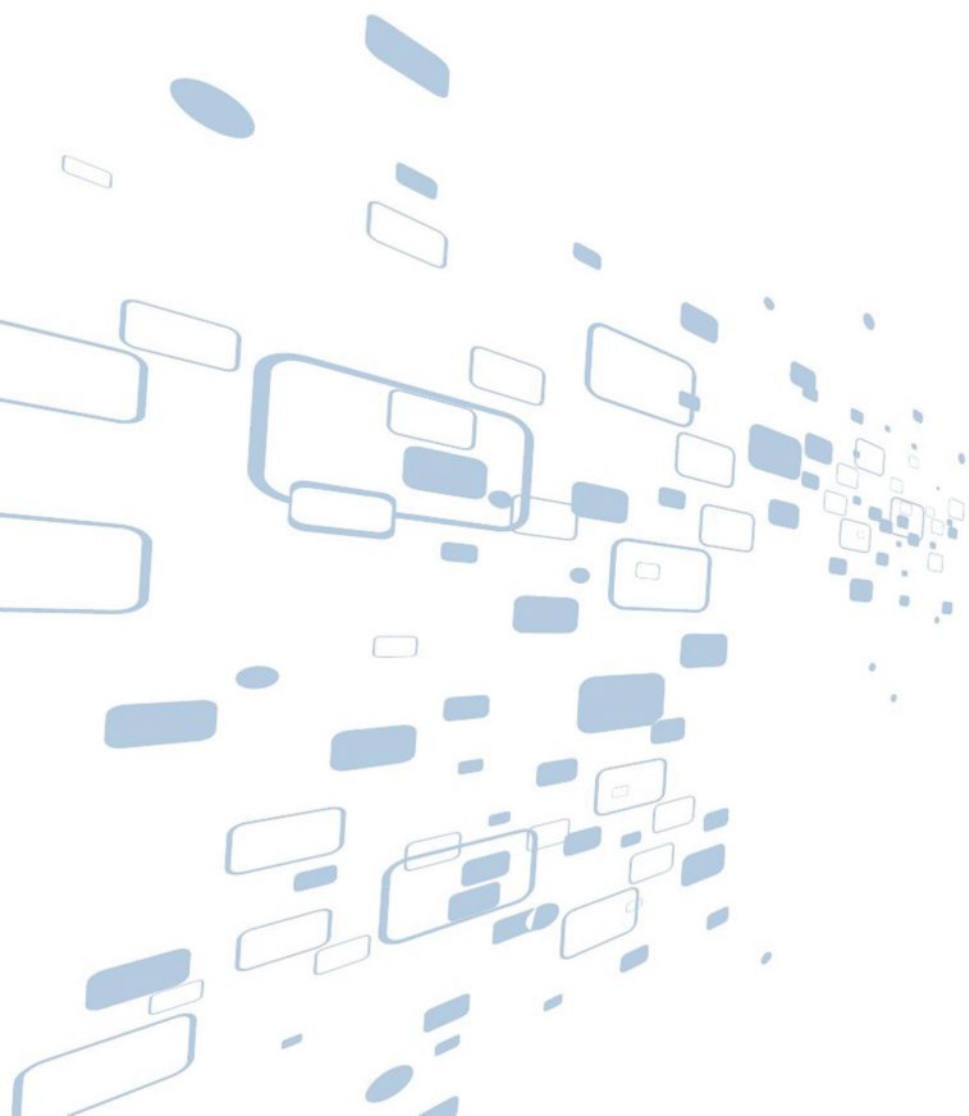
5. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU 10 NHÓM HÀNG LỚN NHẤT NĂM 2017



Nguồn: Tổng cục Hải quan



IV VIỄN THÔNG



1. HẠ TẦNG MẠNG VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG, INTERNET

1.1 Thuê bao điện thoại cố định mặt đất

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017
1.1.1	Số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	5.437.741	5.598.017	4.385.427
1.1.2	Số thuê bao điện thoại cố định/100 dân	%	5,93	6,04	4,68
1.1.3	Số hộ gia đình có thuê bao điện thoại cố định/100 hộ gia đình	%	-	9,3	-

Ghi chú: "-" Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.2 Thuê bao di động mặt đất

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017
1.2.1	Số thuê bao di động phát sinh lưu lượng	Thuê bao	126.499.499	128.996.179	120.016.181
1.2.2	Số thuê bao di động phát sinh lưu lượng/100 dân	%	137,90	139,20	128,08
1.2.3	Số thuê bao di động chỉ phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn	Thuê bao	94.552.934	92.807.762	72.265.524
1.2.4	Số thuê bao di động phát sinh lưu lượng dữ liệu	Thuê bao	31.946.565	36.188.417	47.750.657

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.3 Thuê bao di động vệ tinh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017
1.3.1	Số thuê bao di động vệ tinh	Thuê bao	4.062

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.4 Thuê bao di động hàng hải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017
1.4.1	Số thuê bao di động hàng hải	Thuê bao	16.487

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.5 Thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017
1.5.1	Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định	Thuê bao	7.657.619	9.098.288	11.269.936
1.5.1.1	Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định theo phương thức truy nhập				
	Số thuê bao Internet băng rộng cố định qua xDSL	Thuê bao	3.369.950	1.774.487	821.627
	Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định qua Leased line (quy đổi ra 256 kbps)	Thuê bao	272.476	303.114	399.474
	Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định qua CATV	Thuê bao	383.119	611.665	663.759
	Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định qua FTTH	Thuê bao	3.632.074	6.409.022	9.385.076
1.5.1.2	Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định theo tốc độ truy nhập				
	Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định từ 256 kbps đến dưới 2 Mbps	Thuê bao	15.592	23.666	13.619
	Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định từ 2 Mbps đến dưới 10 Mbps	Thuê bao	4.420.342	3.300.928	1.391.138
	Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định từ 10 Mbps trở lên	Thuê bao	2.938.482	5.433.583	8.906.553
1.5.2	Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định/100 dân	%	8,40	9,80	12,03

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.6 Thuê bao băng rộng di động mặt đất

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017
1.6.1	Số thuê bao băng rộng di động mặt đất (3G, 4G)	Thuê bao	31.946.565	36.188.417	44.854.554
1.6.2	Số thuê bao băng rộng di động mặt đất (3G, 4G)/100 dân	%	34,8	39	47,9

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.7 Internet

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017
1.7.1	Số người sử dụng Internet/100 dân	%	54	54,19	58,14
1.7.2	Số hộ gia đình có kết nối Internet	Hộ gia đình	-	6.841.981	-
1.7.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet/100 hộ gia đình	%	-	27,3	-
1.7.4	Tổng băng thông kết nối Internet quốc tế	Mbps	1.677.775	3.816.027	6.500.965
1.7.5	Tổng băng thông kết nối Internet quốc tế/người sử dụng Internet	bit/s	35.694	79.659	122,2
1.7.6	Số tên miền “.vn” đã đăng ký	Tên miền	348.514	386.751	430.400
1.7.7	Số tên miền tiếng Việt đã đăng ký	Tên miền	962.241	994.161	190.060
1.7.8	Số địa chỉ Internet IPv4 đã cấp	Địa chỉ	15.773.440	15.855.360	15.907.072
1.7.9	Số địa chỉ Internet IPv6 quy đổi theo đơn vị/64 đã cấp	Địa chỉ	90.196.279	120.262.426.624	197.572.558.848
1.7.10	Số thành viên địa chỉ Internet	Doanh nghiệp	-	-	334
1.7.11	Số nhà đăng ký tên miền .vn	Doanh nghiệp	15	15	15
1.7.12	Số nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam	Doanh nghiệp	-	-	48

Ghi chú: “-” Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.8 Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017
1.8.1	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động 2G, 3G, 4G	%	99,5
1.8.2	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động 3G, 4G	%	98
1.8.3	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động 4G	%	95

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG, INTERNET

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017
2.1	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	80	74	73
	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định	-	-	61
2.2	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh	1	1	2
2.3	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất	5	5	6
2.4	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	1	3	3
2.5	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng hải	1	1	1

Ghi chú: “-” Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. DOANH THU DỊCH VỤ VIỄN THÔNG, INTERNET

Đơn vị tính: Triệu USD

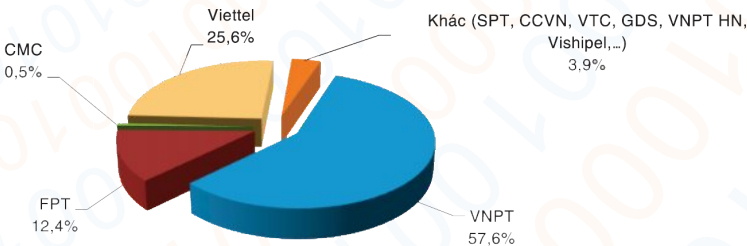
TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017
3.1	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	6.062,23	6.158,08	5.879,35
3.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	1.176,78	1.142,52	1.337,59
	Doanh thu dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định	-	-	866,45
3.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất	4.882,4	5.013	4.539,34
3.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	2,79	2,35	2,28
3.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải	0,178	0,174	0,14

Ghi chú: “-” Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

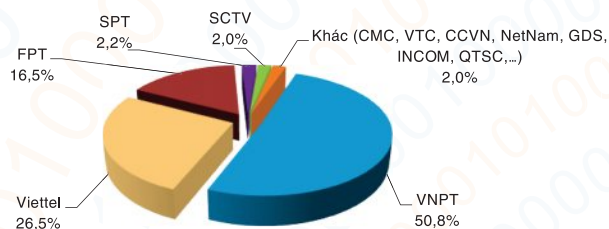
4. THỊ PHẦN CÁC DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG, INTERNET NĂM 2017

4.1 Thị phần (doanh thu) các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cố định mặt đất



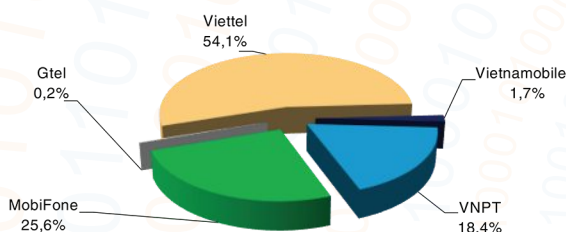
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

Thị phần (doanh thu) các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định



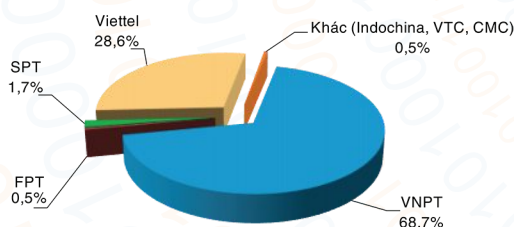
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4.2 Thị phần (doanh thu) các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất



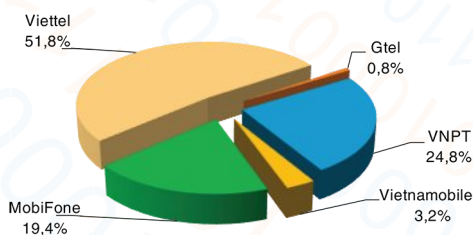
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4.3 Thị phần (thuê bao) các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định mặt đất



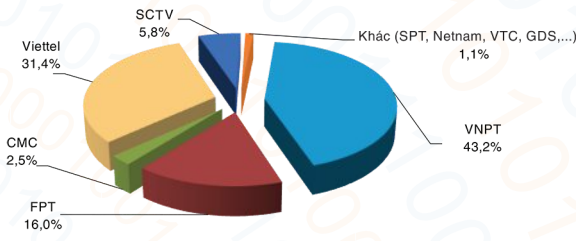
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4.4 Thị phần (thuê bao) các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động mặt đất



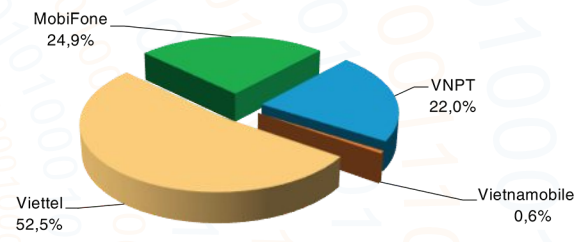
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4.5 Thị phần (thuê bao) các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4.6 Thị phần (thuê bao) các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ băng rộng di động mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5. NHÂN LỰC VIỄN THÔNG

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	2015	2016	2017
Số nhân lực làm việc trong lĩnh vực viễn thông, Internet	72.609	71.298	68.094

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông



ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



1. CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ

1.1. Hạ tầng ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2016	2017
1.1.1	Tỷ lệ máy vi tính trên tổng số cán bộ, công chức		
	- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	87,94	96,13
	- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	95,26	92,71
1.1.2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet		
	- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	94,49	-
	- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	97,22	-
1.1.3	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước có Trang/Cổng thông tin điện tử		
	- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	100	100
	- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	100	100
1.1.4	Tỷ lệ đơn vị chuyên trách CNTT trong cơ quan nhà nước		
	- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	100	100
	- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	100	100
1.1.5	Tỷ lệ cơ quan nhà nước có mạng nội bộ (LAN, Intranet, Extranet)		
	- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	100	100
	- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	100	100
1.1.6	Tỷ lệ cơ quan nhà nước có mạng diện rộng (WAN)		
	- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	93,33	92,86
	- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	77,78	79,37

- Ghi chú: "-" Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.2. Dịch vụ công trực tuyến

Đơn vị tính: Dịch vụ

TT	Chỉ tiêu	2016	2017
1.2.1	Số lượng dịch vụ công trực tuyến được cung cấp		
	- Mức 1 & 2	97.394	149.342
	- Mức 3	10.872	20.810
	- Mức 4	1.378	3.311
1.2.2	Tổng số dịch vụ công trực tuyến tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ		
	- Mức 1 & 2	4.063	4.653

TT	Chỉ tiêu	2016	2017
	- Mức 3	564	852
	- Mức 4	278	562
1.2.3	Tổng số dịch vụ công trực tuyến tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		
	- Mức 1 & 2	93.331	144.689
	- Mức 3	10.308	19.958
	- Mức 4	1.100	2.749

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.3. Nhân lực CNTT trong cơ quan nhà nước

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016	2017
1.3.1	Tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ			
1.3.1.1	Tỷ lệ trung bình số đơn vị trực thuộc có cán bộ chuyên trách về CNTT	%	71,29	83,75
1.3.1.2	Số cán bộ chuyên trách về CNTT trung bình tại các đơn vị trực thuộc có cán bộ chuyên trách CNTT	Người	3,86	3,86
1.3.2	Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương			
1.3.2.1	Tỷ lệ trung bình số đơn vị thuộc, trực thuộc có cán bộ chuyên trách về CNTT	%	91,67	92,22
1.3.2.2	Số cán bộ chuyên trách về CNTT trung bình tại các đơn vị thuộc, trực thuộc có cán bộ chuyên trách CNTT	Người	3,08	2,66
1.3.2.3	Tỷ lệ trung bình số ủy ban nhân dân cấp quận, huyện có cán bộ chuyên trách về CNTT	%	93,95	96,06
1.3.2.4	Số cán bộ chuyên trách về CNTT trung bình tại các ủy ban nhân dân cấp quận, huyện có cán bộ chuyên trách CNTT	Người	2,39	2,10

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. ỨNG DỤNG CNTT TRONG DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2016	2017
2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp có Website (*)	45	43
2.2	Tỷ lệ doanh nghiệp kê khai thuế điện tử (**)	99,64	99,94
2.3	Tỷ lệ doanh nghiệp làm thủ tục hải quan điện tử (***)	95,31	99,96

Nguồn: (*): Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam năm 2018
(**) và (**): Số liệu của Bộ Tài chính

3. MỘT SỐ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CÓ SỐ LƯỢNG SỬ DỤNG NHIỀU TRONG XÃ HỘI

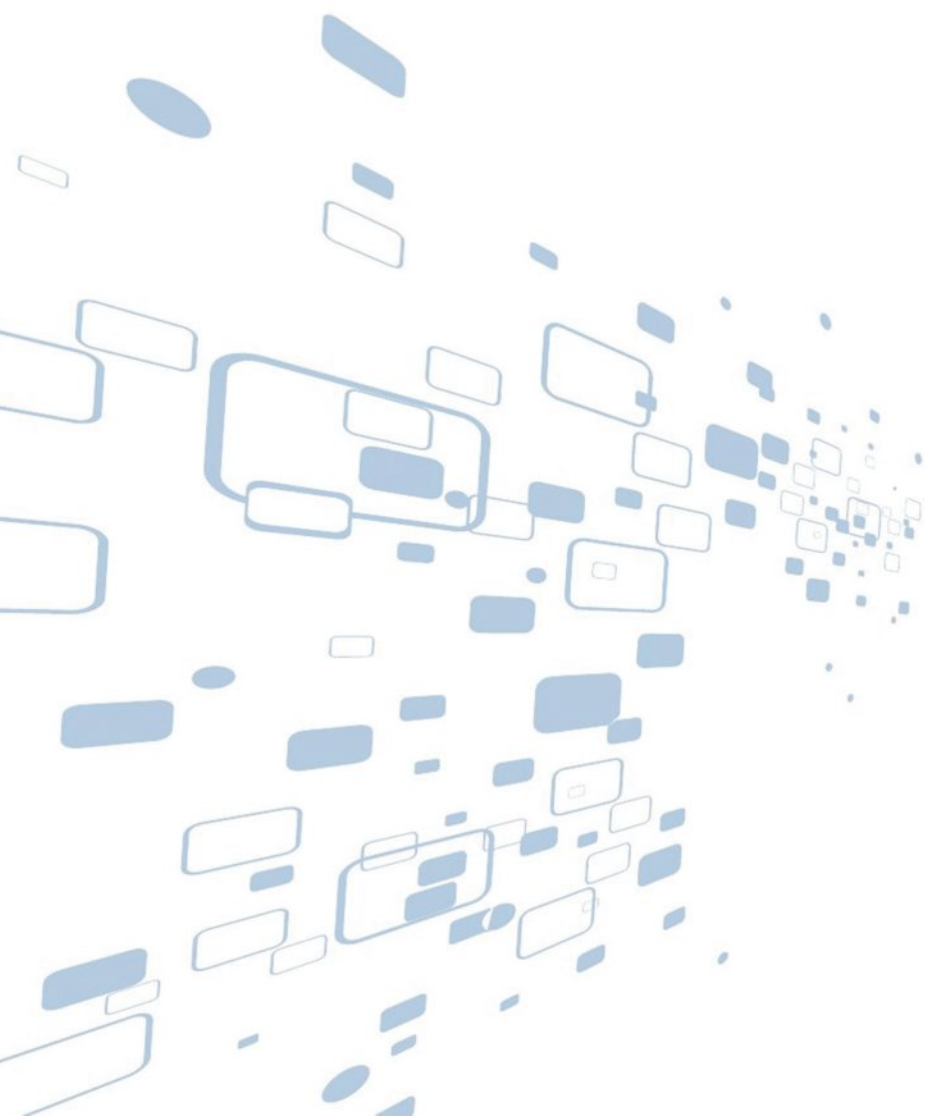
Đơn vị tính: Dịch vụ

TT	Chỉ tiêu	2017
3.1	Thủ tục thanh toán chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế với cơ sở khám chữa bệnh bảo hiểm y tế (Bảo hiểm xã hội Việt Nam)	166.687.004
3.2	Nhóm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện trên hệ thống VNACC/VGIS (Bộ Tài chính)	10.591.819
3.3	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi (Bộ Công Thương)	723.554
3.4	Nhóm thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm (Bộ Tư pháp)	682.564
3.5	Thủ tục cấp thị thực trực tuyến (Bộ Ngoại giao)	379.165
3.6	Đăng ký kinh doanh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	314.596
3.7	Đấu thầu qua mạng (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	114.364
3.8	Nhóm thủ tục về lĩnh vực an toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	64.410

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông



AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG



1. QUY CHẾ, QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017*
1.1	Tỉ lệ tổ chức đã ban hành quy chế, quy định về an toàn thông tin mạng áp dụng cho hoạt động nội bộ	43,9	65,8	59,2
1.2	Tỉ lệ tổ chức đã ban hành quy trình thao tác chuẩn để phản hồi lại các sự cố mất an toàn thông tin mạng	37,0	49,0	33,5

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. HỆ THỐNG, PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT VỀ AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

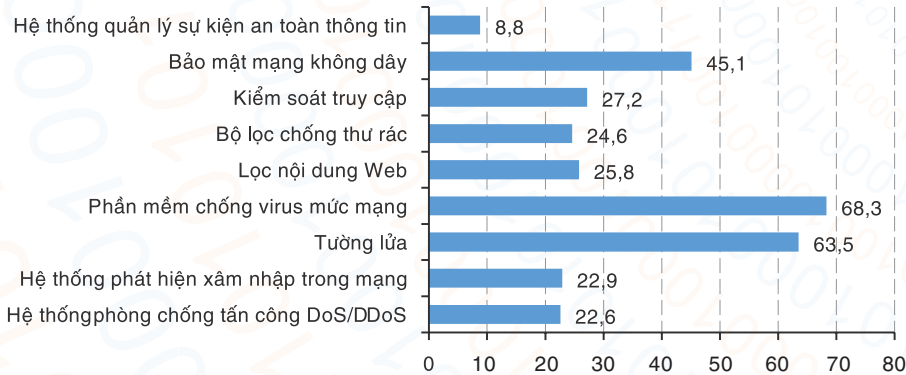
Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017*
2.1	Tỉ lệ tổ chức có khả năng ghi nhận các hành vi tấn công mạng (kể cả chưa thành công) vào hệ thống thông tin của tổ chức	46,0	62,0	23,6

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.2 Tỉ lệ tổ chức sử dụng công nghệ, biện pháp kỹ thuật để bảo vệ hệ thống mạng năm 2017 (phân chia theo các công nghệ, biện pháp kỹ thuật)

Đơn vị tính: %

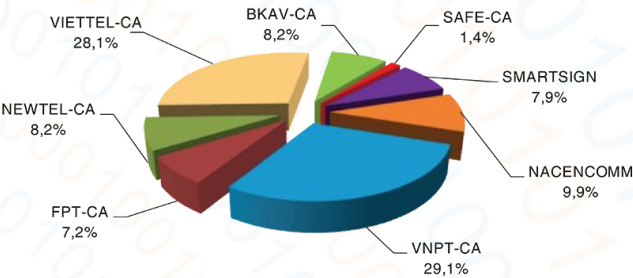


Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017*
2.3	Tỉ lệ tổ chức có sử dụng chữ ký số để bảo đảm an toàn thông tin cho các giao dịch điện tử	%	46,0	54,0	74,5
2.4	Số lượng chứng thư số công cộng	Chứng thư	733.846	800.171	898.053

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.5 Thị phần dịch vụ chứng thư số công cộng 2017



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. CHUYÊN TRÁCH AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017*
3.1	Tỉ lệ tổ chức có đơn vị/bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin mạng	30,7	65,6	45,7
3.2	Tỉ lệ tổ chức có cán bộ chuyên trách/bán chuyên trách về an toàn thông tin mạng			
	- Có cán bộ chuyên trách	46,6	65,5	45,6
	- Có cán bộ bán chuyên trách	29,0	16,8	63,4

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4. NHÂN LỰC AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017*
4.1	Tỉ lệ tổ chức có kế hoạch đào tạo, tập huấn về an toàn thông tin mạng	40,8	63,6	38,2
4.2	Tỉ lệ tổ chức có tổ chức hoặc cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo về an toàn thông tin mạng	76,8	73,9	56,2
4.3	Tỉ lệ tổ chức định kỳ tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức của người sử dụng về an toàn thông tin mạng	48,1	66,2	55,3

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

Ghi chú: “*” Các số liệu tỉ lệ % được tính toán theo kết quả điều tra, khảo sát chọn mẫu. Năm 2017, số lượng tổ chức được điều tra, khảo sát tăng gần 4 lần so với các năm trước đó. Trong đó, có rất nhiều tổ chức tại các địa phương, vùng sâu, vùng xa lần đầu tiên được điều tra, khảo sát. Kết quả, hầu hết số liệu của năm 2017 thấp hơn so với các năm trước.



PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ



1. PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

1.1 Hạ tầng phát thanh, truyền hình

1.1.1 Các đài phát thanh, truyền hình; đơn vị hoạt động truyền hình

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017
1.1.1.1	Số đài phát thanh quốc gia	Đài	1	1	1
1.1.1.2	Số đài truyền hình quốc gia	Đài	1	1	1
1.1.1.3	Số đài phát thanh, truyền hình địa phương	Đài	64	64	64
1.1.1.4	Số đơn vị hoạt động truyền hình của Bộ, ngành (gồm cả Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC)	Đơn vị	5	5	6

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.1.2 Các kênh phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: Kênh

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017
1.1.2.1	Số kênh phát thanh trong nước	86	86	87
	Số kênh phát thanh phát sóng quảng bá	77	77	78
	Số kênh phát thanh cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	9	9	9
1.1.2.2	Số kênh truyền hình trong nước	178	181	187
	Số kênh truyền hình cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	75	78	83

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.1.3 Số kênh truyền hình nước ngoài được cấp phép biên tập để cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

Đơn vị tính: Kênh

Chỉ tiêu	2015	2016	2017
Số kênh truyền hình nước ngoài được cấp phép biên tập để cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	40	50	61

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.2 Số doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2016	2017
1.2.1	Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá	-	2
1.2.2	Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	-	33

TT	Chỉ tiêu	2016	2017
1.2.3	Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền theo loại hình dịch vụ	37	39
1.2.3.1	Số lượng doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình cáp	27	17
1.2.3.2	Số lượng doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình số mặt đất	1	1
1.2.3.3	Số lượng doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình số vệ tinh	3	3
1.2.3.4	Số lượng doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình di động	2	3
1.2.3.5	Số lượng doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	4	15

Ghi chú: “-” Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.3 Thị trường dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

1.3.1 Số thuê bao truyền hình trả tiền

Đơn vị tính: Thuê bao

TT	Chỉ tiêu	2016	2017
1.3.1.1	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp	10.873.905	9.677.523
	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp tương tự	7.238.572	5.562.187
	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp số	1.852.113	2.710.912
	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp IPTV	1.783.220	1.334.793
1.3.1.2	Số thuê bao dịch vụ truyền hình số mặt đất	521.137	1.136.368
1.3.1.3	Số thuê bao dịch vụ truyền hình số vệ tinh	1.367.790	1.644.874
1.3.1.4	Số thuê bao dịch vụ truyền hình di động	387.687	616.838
1.3.1.5	Số thuê bao dịch vụ dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	-	722.046

Ghi chú: “-” Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.3.2 Doanh thu

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	2016	2017
1.3.2.1	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình cáp	5.687,5	6.309
1.3.2.2	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình số mặt đất	198,6	193
1.3.2.3	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình số vệ tinh	1.548	1.023
1.3.2.4	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình di động	65	280
1.3.2.5	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	-	14

Ghi chú: “-” Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.4 Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (tính theo doanh thu từ thuê bao)

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2016	2017
1.4.1	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình cáp	82,7	80,6
1.4.2	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình số mặt đất	4,0	2,4
1.4.3	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình số vệ tinh	10,4	13,0
1.4.4	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình di động	2,9	3,5
1.4.5	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	-	0,5

Ghi chú: “-” Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.5 Nhân lực lĩnh vực phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: Người

TT	Chỉ tiêu	2016	2017
1.5.1	Số lao động của Đài Phát thanh Quốc gia	2.081	2.100
1.5.2	Số lao động của Đài Truyền hình Quốc gia	3.985	3.919
1.5.3	Số lao động của Đài Phát thanh, Truyền hình địa phương	11.559	10.500
1.5.4	Số lao động của các đơn vị hoạt động truyền hình của Bộ, ngành	1.200	1.500

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.6 Chỉ số đo lường định lượng khán giả truyền hình đối với các kênh thiết yếu quốc gia, kênh thiết yếu địa phương trên địa bàn TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ số	Kênh	2016		2017	
			TP Hà Nội	TP HCM	TP Hà Nội	TP HCM
1.6.1	Tỉ lệ khán giả xem truyền hình bình quân mỗi phút tính trên tổng thể khán giả	Thống kê tính trên 180 kênh truyền hình được khảo sát thu thập số liệu tại TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh	14,3	14,4	13,5	13,9
1.6.2	Tỉ lệ khán giả xem truyền hình ít nhất 1 phút mỗi ngày tính trên tổng thể khán giả	Thống kê tính trên 180 kênh truyền hình được khảo sát thu thập số liệu tại TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh	69,1	66,5	66,0	65,4

VII

TT	Chỉ số	Kênh	2016		2017	
			TP Hà Nội	TP HCM	TP Hà Nội	TP HCM
1.6.3	Tỉ lệ khán giả bình quân mỗi phút của từng kênh tính trên tổng thể khán giả các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ, chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương	VTV1	18,7	3,1	22	3,4
		VTC1	1,5	0,9	1,6	0,9
		TTXVN	1,2	0,7	1,2	0,4
		ANTV	2,7	1,9	2,3	1,7
		QPVN	1,5	1,2	1,3	0,6
		Nhân dân	-	-	1,1	0,4
		QHVN	-	-	0,7	0,5
		H1	2,5	1,3	2,8	1,0
		HTV9	1,1	7,9	0,8	5,2
1.6.4	Tỉ lệ khán giả bình quân ngày tính trên tổng thể khán giả đã xem một kênh ít nhất 1 phút trong một khung giờ các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ, chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương	VTV1	23,2	4,8	26,6	4,6
		VTC1	1,9	1,6	2,1	1,3
		TTXVN	1,5	0,7	1,6	0,4
		ANTV	3,4	2,5	3,4	2,6
		QPVN	2,5	1,3	2,0	0,6
		Nhân dân	-	-	1,2	0,4
		QHVN	-	-	0,7	0,7
		H1	3,6	1,6	4,2	1,5
		HTV9	1,4	13,0	1,0	7,7
1.6.5	Thị phần khán giả của kênh so với tất cả các kênh khác trong cùng một khoảng thời gian phát sóng các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ, chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương	VTV1	51,9	9,4	61,7	11,4
		VTC1	5,0	3,4	4,7	2,8
		TTXVN	3,4	2,5	3,6	3,7
		ANTV	7,8	6,0	8,7	11,2
		QPVN	4,6	6,4	4,5	8,1
		Nhân dân	-	-	9,1	1,2
		QHVN	-	-	6,3	10,8
		H1	8,1	5,2	9,1	4,0
		HTV9	3,6	32,7	3,1	20,4

Ghi chú: “-” Không có số liệu do chưa đủ số liệu đo trong năm 2016.

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

2.1 Báo điện tử, xuất bản phẩm điện tử, trang thông tin điện tử và mạng xã hội

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017
2.1.1	Số lượng báo điện tử	Báo	105	125	198
2.1.2	Số lượng xuất bản phẩm điện tử	Xuất bản phẩm	2.774	1.893	2.110
2.1.3	Số trang thông tin điện tử tổng hợp của cơ quan báo chí	Trang	211	172	166
2.1.4	Số trang thông tin điện tử tổng hợp đã được cấp phép của cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức không phải là cơ quan báo chí	Trang	1.388	1.323	1.384
2.1.5	Số mạng xã hội trực tuyến đã được cấp phép	Mạng xã hội	116	240	401

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.2 Trò chơi điện tử trên mạng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016	2017
2.2.1	Số trò chơi được cấp quyết định phê duyệt nội dung kịch bản trò chơi điện tử trên mạng	Doanh nghiệp	165	292
2.2.2	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	Doanh nghiệp	82	102
2.2.3	Số doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Doanh nghiệp	18	44
2.2.4	Doanh thu thị trường dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng	Triệu USD	339	382

Ghi chú: “-” Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.3 Số lượng tổ chức, doanh nghiệp cung cấp nội dung trên mạng viễn thông di động

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

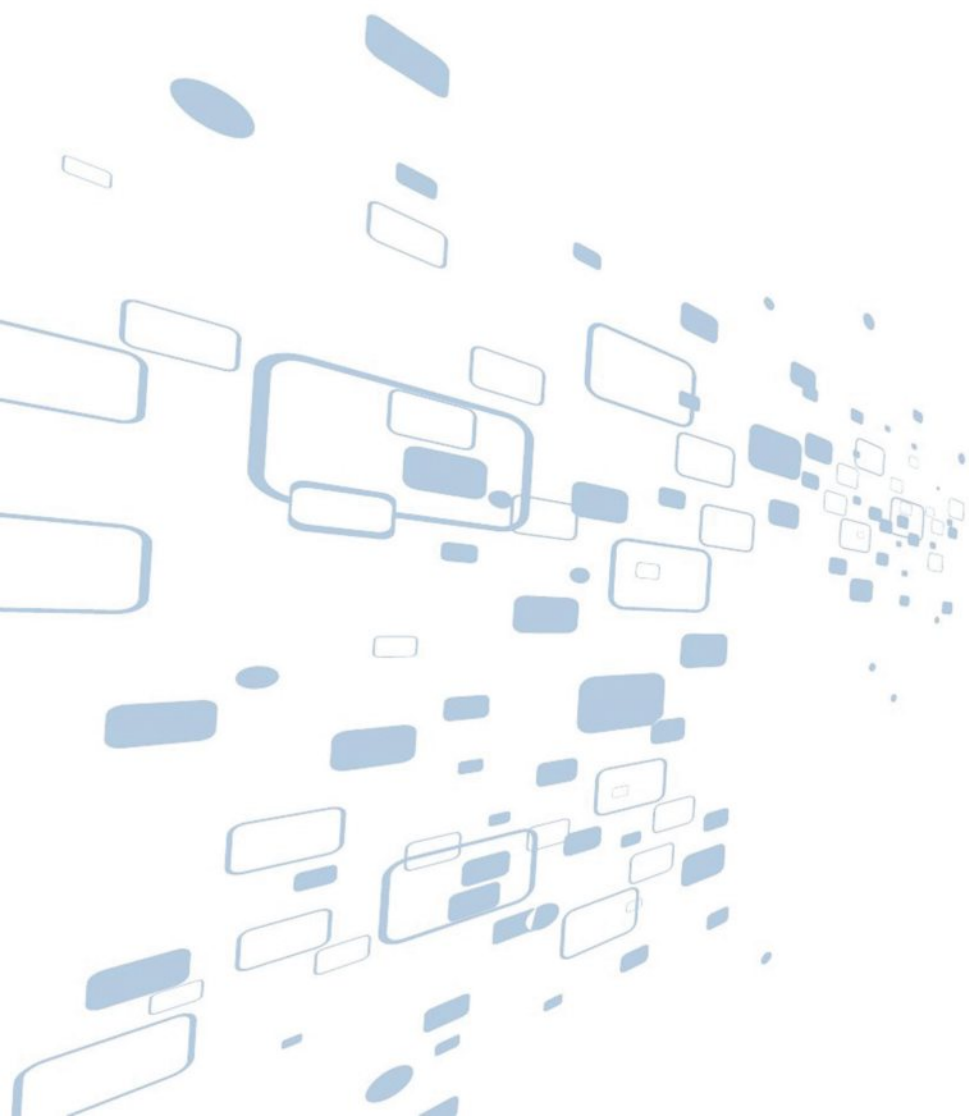
TT	Chỉ tiêu	2016	2017
2.3.1	Số lượng tổ chức, doanh nghiệp cung cấp nội dung trên mạng viễn thông di động	-	336

Ghi chú: “-” Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông



VIII BƯU CHÍNH



1. HẠ TẦNG MẠNG BƯU CHÍNH CÔNG CỘNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017
1.1	Số điểm phục vụ bưu chính	Điểm	12.757	12.386	12.421
1.2	Bán kính phục vụ bình quân của 01 điểm phục vụ bưu chính	Km	2,87	2,92	2,92
1.3	Số dân phục vụ bình quân trên 01 điểm phục vụ bưu chính	Người	7.093	7.483	7.541

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2016	2017
2.1	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính	216	278
2.2	Số doanh nghiệp được xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	210	287
2.3	Tổng số doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính, xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	248	315

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. THỊ TRƯỜNG BƯU CHÍNH

3.1 Doanh thu dịch vụ bưu chính

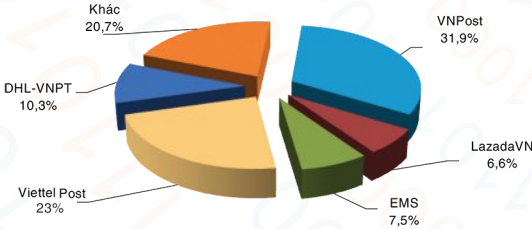
Đơn vị tính: Triệu USD

Chỉ tiêu	2016	2017
Doanh thu dịch vụ bưu chính	409,68	667

Ghi chú: Tổng doanh thu của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính năm 2017 là 1,32 tỷ USD

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3.2 Thị phần các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính tính theo doanh thu năm 2017



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4. NHÂN LỰC LĨNH VỰC BƯU CHÍNH

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	2016	2017
Số lao động trong lĩnh vực bưu chính	38.531	34.694

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông



ĐÀO TẠO VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



1. TRÌNH ĐỘ NGUỒN NHÂN LỰC

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2016	2017
1.1	Tỷ lệ số người trên 15 tuổi biết đọc, biết viết trên tổng dân số	95,0	95,1
1.2	Tỷ lệ số học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông trên tổng dân số trong độ tuổi 6-17	90,7	89,6
1.2.1	Tỷ lệ số học sinh tiểu học trên tổng dân số trong độ tuổi 6-17	-	42,1
1.2.2	Tỷ lệ số học sinh trung học cơ sở trên tổng dân số trong độ tuổi 6-17	-	30,7
1.2.3	Tỷ lệ số học sinh trung học phổ thông trên tổng dân số trong độ tuổi 6-17	-	16,8
1.3	Tỷ lệ số người học đại học, cao đẳng trên tổng số người trong độ tuổi đại học, cao đẳng (từ 18-22 tuổi tương đương 5 năm tiếp theo sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông)	33,5	23,4

Ghi chú: “-” Không có số liệu

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2. ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CNTT-TT

2.1. Đào tạo đại học

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017
2.1.1	Tổng số trường đại học	Trường	235*
2.1.2	Tổng số sinh viên đại học, cao đẳng trên thực tế được tuyển mới hàng năm	Sinh viên	437.156
2.1.3	Tổng số sinh viên đang học tại các trường đại học	Sinh viên	1.707.025
2.1.4	Tổng số sinh viên đã tốt nghiệp	Sinh viên	320.578
2.1.5	Tổng số trường đại học có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	Trường	131
2.1.6	Tổng số chỉ tiêu tuyển sinh đại học ngành CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	Sinh viên	48.631
2.1.7	Tỷ lệ trường đại học có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin/Tổng số trường đại học	%	62,98
2.1.8	Tỷ lệ thực tế tuyển sinh đại học về CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	%	82

Ghi chú: “*” Không tính các trường thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an

Nguồn: Số liệu dựa trên kết quả điều tra khảo sát các trường ĐH, CĐ của Bộ Thông tin và Truyền thông năm 2018; số liệu từ cuốn Những điều cần biết về tuyển sinh ĐH, CĐ năm 2018 và số liệu cung cấp của Bộ Giáo dục và Đào tạo

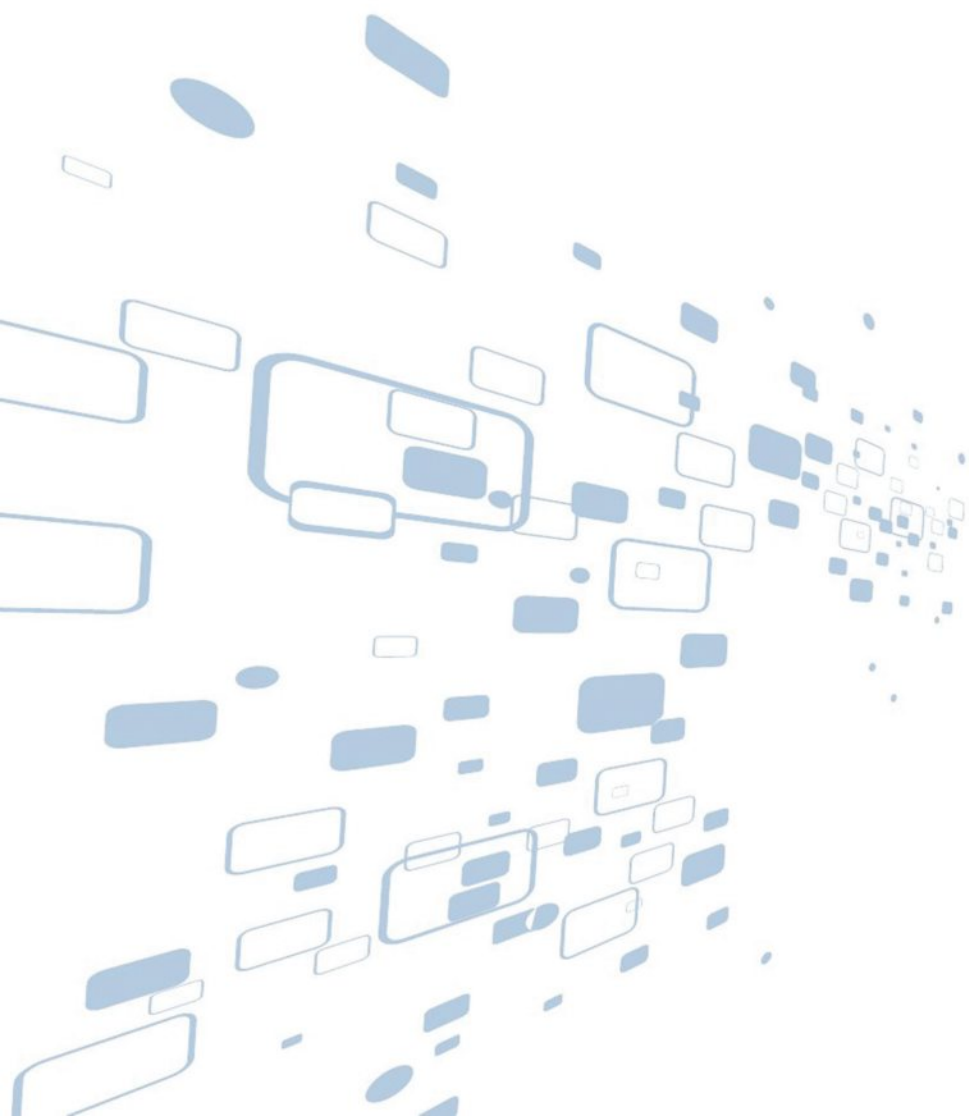
2.2. Đào tạo nghề

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017
2.2.1	Tổng số trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề	Trường	663
2.2.2	Tổng chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng nghề, trung cấp nghề	Sinh viên	540.000
2.2.3	Tổng số sinh viên cao đẳng nghề, trung cấp nghề trên thực tế được tuyển mới hàng năm	Sinh viên	540.400
2.2.4	Tổng số sinh viên đã tốt nghiệp	Sinh viên	405.300
2.2.5	Tổng số trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	Trường	412
2.2.6	Tổng số chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng nghề, trung cấp nghề ngành CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	Sinh viên	67.673
2.2.7	Tỷ lệ trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin/Tổng số trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề	%	62,14

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát các trường ĐH, CĐ của Bộ Thông tin và Truyền thông năm 2018; số liệu từ cuốn Những điều cần biết về tuyển sinh ĐH, CĐ năm 2018 và số liệu cung cấp của Tổng cục Dạy nghề (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) năm 2018



CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN VỀ CNTT-TT



1. VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1.1 Luật

- Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/6/2006.
- Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005.

1.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 156/2016/NĐ-CP ngày 21/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.
- Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.
- Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu công nghệ thông tin tập trung.
- Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 09/6/2013 của Chính phủ quy định về thương mại điện tử.
- Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.
- Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03/5/2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin.
- Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.
- Nghị định số 35/2007/NĐ-CP ngày 08/3/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng.
- Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

1.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 18/2016/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định các trường hợp cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu.
- Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia cần ưu tiên triển khai tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử.
- Quyết định số 80/2014/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định thí điểm về thuê dịch vụ công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

- Quyết định số 223/2006/QĐ-TTg ngày 04/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Quyết định số 169/2006/QĐ-TTg ngày 17/7/2006.

- Quyết định số 169/2006/QĐ-TTg ngày 17/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư mua sắm các sản phẩm công nghệ thông tin của các cơ quan, tổ chức sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. VỀ VIỄN THÔNG, TẦN SỐ, INTERNET, PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

2.1 Luật

- Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009.

- Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23/11/2009.

2.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

- Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.

- Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông.

- Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.

- Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.

- Nghị định số 159/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

- Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

- Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông.

2.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 02/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định số 01/2015/QĐ-TTg ngày 07/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2009/QĐ-TTg ngày 16/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình đến năm 2020.

- Quyết định số 38/2014/QĐ-TTg ngày 01/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tên miền Internet.

- Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 23/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch phổ tần vô tuyến điện quốc gia.

- Quyết định số 45/2012/QĐ-TTg ngày 23/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

- Quyết định số 16/2012/QĐ-TTg ngày 8/3/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

- Quyết định số 55/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần, vốn góp chi phối.

- Quyết định số 22/2009/QĐ-TTg ngày 16/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình đến năm 2020.

- Quyết định số 60/2008/QĐ-TTg ngày 02/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý, sử dụng thiết bị gây nhiễu thông tin di động tế bào.

3. VỀ AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

3.1 Luật

- Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 ngày 19/11/2015.

3.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 142/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ về ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng.

- Nghị định số 108/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng.

- Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

- Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

- Nghị định số 42/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ về ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng.

- Nghị định số 170/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định số 26/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/02/2007 quy định chi tiết

thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số và Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23/11/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007.

- Nghị định số 77/2012/NĐ-CP ngày 05/10/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2008/NĐ-CP ngày 13/8/2008 của Chính phủ về chống thư rác.

- Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23/11/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

- Nghị định số 90/2008/NĐ-CP ngày 13/8/2008 của Chính phủ về chống thư rác.

- Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

3.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 632/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lĩnh vực quan trọng cần ưu tiên bảo đảm an toàn thông tin mạng và hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

- Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia.

- Quyết định số 898/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2016-2020.

4. VỀ BƯU CHÍNH

4.1 Luật

- Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/6/2010.

4.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.

- Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính.

4.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

- Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Quyết định số 45/2015/QĐ-TTg ngày 24/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí.

- Quyết định số 41/2011/QĐ-TTg ngày 03/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc chỉ định doanh nghiệp thực hiện duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng, cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính quốc tế.

5. VỀ CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VỀ CNTT-TT

5.1 Các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển CNTT-TT

- Đề án đẩy mạnh hoạt động của mạng lưới ứng cứu sự cố, tăng cường năng lực cho các cán bộ, bộ phận chuyên trách ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc đến 2020, định hướng đến 2025 (Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 25/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ).

- Đề án tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức và trách nhiệm về an toàn thông tin đến năm 2020 (Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ).

- Kế hoạch hành động phát triển ngành công nghiệp điện tử thực hiện Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 1290/QĐ-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ).

- Đề án đào tạo và phát triển nguồn nhân lực an toàn, an ninh thông tin đến năm 2020 (Quyết định số 99/QĐ-TTg ngày 14/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ).

- Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia (Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

- Quy hoạch phát triển dịch vụ phát thanh, truyền hình Việt Nam đến năm 2020 (Quyết định số 1448/QĐ-TTg ngày 19/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

- Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020 (Quyết định số 32/2012/QĐ-TTg ngày 27/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ).

- Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020 (Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ).

- Đề án "Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông" (Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

- Quy hoạch phát triển an toàn thông tin số quốc gia đến năm 2020 (Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 13/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

- Kế hoạch tổng thể phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 (Quyết định số 698/QĐ-TTg ngày 01/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ).

- Quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình đến năm 2020 (Quyết định số 22/2009/QĐ-TTg ngày 16/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ).

- Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin Việt Nam đến năm 2020 (Quyết định số 05/2007/QĐ-BTTTT ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông).
- Quy hoạch phát triển CNTT-TT vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (Quyết định số 15/2007/QĐ-BBCTV ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông).
- Quy hoạch phát triển CNTT-TT vùng kinh tế trọng điểm miền Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (Quyết định số 14/2007/QĐ-BBCTV ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông).
- Quy hoạch phát triển CNTT-TT vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (Quyết định số 13/2007/QĐ-BBCTV ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông).
- Kế hoạch tổng thể phát triển công nghiệp điện tử Việt Nam đến 2010, tầm nhìn 2020 (Quyết định số 75/2007/QĐ-TTg ngày 28/5/2007 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quy hoạch phát triển Bưu chính Viễn thông đến năm 2020 (Quyết định số 158/2001/QĐ-TTg ngày 22/01/2001 của Thủ tướng Chính phủ).

5.2 Các chương trình, dự án quốc gia về CNTT-TT

5.2.1 Về Công nghệ thông tin

- Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 30/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ).
- Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ).
- Chương trình mục tiêu phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 (Quyết định số 392/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ).
- Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo, cơ quan chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Đề án phát triển thông tin, truyền thông nông thôn giai đoạn 2011-2020, cơ quan chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông (Quyết định số 119/QĐ-TTg ngày 18/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ).

5.2.2 Về Viễn thông, tần số, Internet, phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

- Chương trình phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng đến năm 2020 (Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 21/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ).
- Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 (Quyết định số 1168/2015/QĐ-TTg ngày 24/7/2015).

- Đề án Thông tin, tuyên truyền về số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất (Quyết định số 891/QĐ-BTTTT ngày 22/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông).

- Đề án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020 (Quyết định số 2451/QĐ-TTg ngày 27/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ).

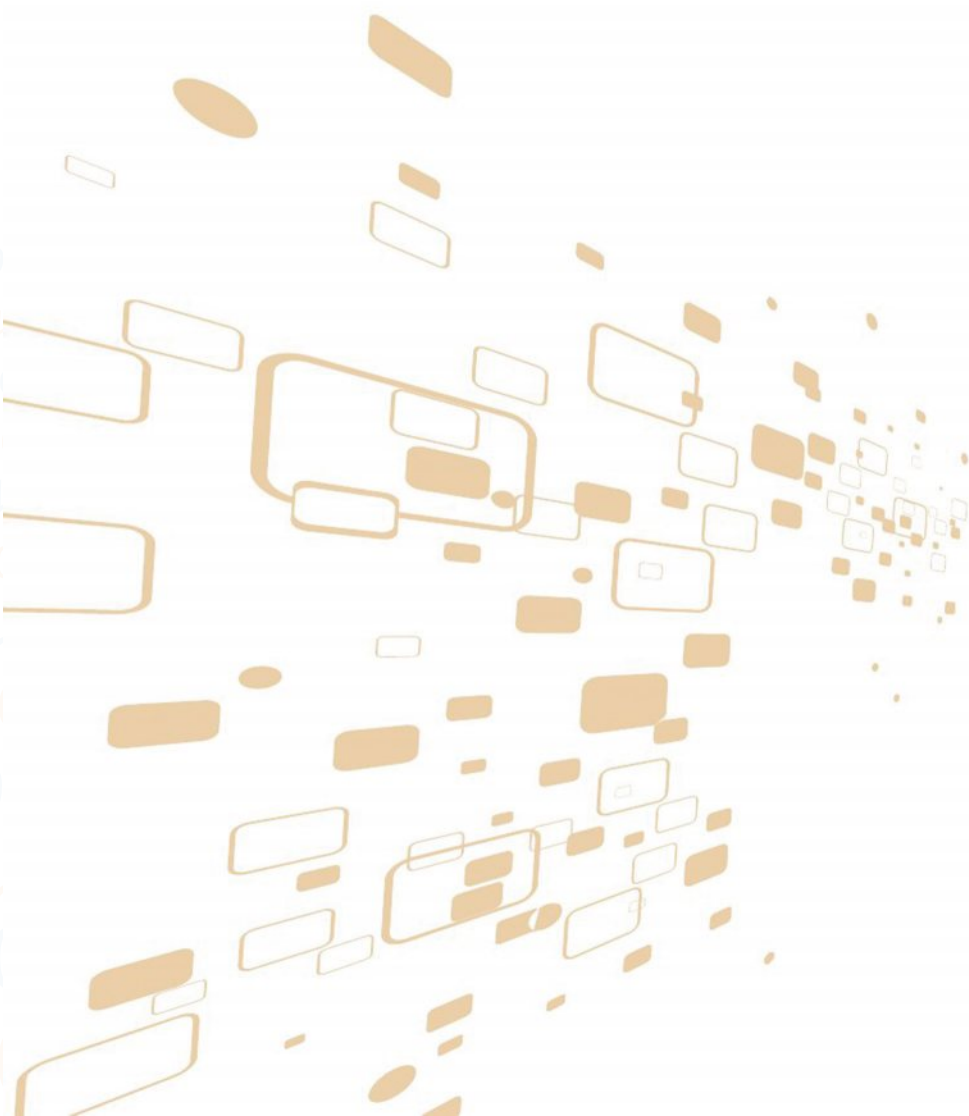
- Đề án tổ chức thông tin phục vụ công tác phòng, chống thiên tai trên biển (Quyết định số 137/2007/QĐ-TTg ngày 21/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ).

5.2.3 Về An toàn thông tin mạng

- Dự án “Đào tạo chuyên gia an toàn thông tin cho cơ quan chính phủ và hệ thống thông tin trọng yếu quốc gia”, cơ quan chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông, thời gian thực hiện: 2010 - 2020 (Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 13/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ).



HỢP TÁC QUỐC TẾ



1. CÁC TỔ CHỨC CHUYÊN NGÀNH QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC MÀ VIỆT NAM THAM GIA LÀ THÀNH VIÊN

1.1 Tham gia với tư cách quốc gia thành viên

- Liên minh Bưu chính Thế giới (UPU)
Website: www.upu.int
- Liên minh Bưu chính châu Á - Thái Bình Dương (APPU)
Website: www.appu-bureau.org
- Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU)
Website: www.itu.int
- Liên minh Viễn thông châu Á - Thái Bình Dương (APT)
Website: www.aptsec.org
- Tổ chức Vệ tinh Viễn thông Quốc tế (ITSO)
Website: www.itso.int
- Tổ chức Thông tin Vũ trụ quốc tế (INTERSPUTNIK)
Website: www.intersputnik.com
- Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á - ASEAN
Website: www.asean.org
- Nhóm công tác về viễn thông và thông tin (APEC TEL)
Website: www.apec.org
- Diễn đàn Hợp tác Á - Âu ASEM (Hội nghị Bộ trưởng ASEM về CNTT-TT)
Website: www.aseminfoboard.org

1.2 Tham gia là thành viên của các tổ chức và hiệp hội ngành nghề

- Liên minh Dịch vụ và Công nghệ thông tin Thế giới (WITSA)
Website: www.witsa.org
- Tổ chức Công nghiệp Điện toán châu Á - châu Đại Dương (ASOCIO)
Website: www.asocio.org
- Liên đoàn Quốc tế về Công nghệ thông tin (IFIP)
Website: www.ifip.org
- Trung tâm thông tin mạng châu Á - Thái Bình Dương (APNIC)
Website: www.apnic.net
- Nhóm ứng cứu khẩn cấp máy tính châu Á - Thái Bình Dương (APCERT)
Website: www.apcert.org
- Tổ chức hợp tác quốc tế đa phương đối với mối đe dọa trong không gian mạng (ITU- IMPACT)
Website: www.impact-alliance.org
- Tổ chức quản lý và phân bổ tài nguyên Internet quốc tế (ICANN)
Website: www.icann.org
- Hiệp hội các trung tâm ứng cứu khẩn cấp máy tính toàn cầu (FIRST)
Website: www.first.org

2. MỘT SỐ SỰ KIỆN QUỐC TẾ TIÊU BIỂU TỔ CHỨC TẠI VIỆT NAM NĂM 2017

TT	Sự kiện	Thời gian
1	Hội thảo về đánh giá tác động của IoT đối với ứng dụng Chính phủ điện tử tại các nước ASEAN	Tháng 4/2017
2	Hội thảo “Dữ liệu lớn, ảnh hưởng lớn”	Tháng 5/2017
3	Hội thảo thúc đẩy ứng dụng CNTT để nâng cao nhận thức về tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường tại các nước ASEAN	Tháng 7/2017
4	Hội nghị xúc tiến đầu tư quốc tế ngành Thông tin và Truyền thông Việt Nam	Tháng 10/2017
5	Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm xây dựng thành phố thông minh tại các nước ASEAN	Tháng 11/2017

3. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ TIÊU BIỂU NĂM 2017

3.1 Về hợp tác song phương

Trong lĩnh vực thông tin và truyền thông, Việt Nam đã tạo dựng được mối quan hệ hợp tác song phương tốt đẹp với nhiều quốc gia trên thế giới. Hoạt động hợp tác được triển khai ở các cấp, thông qua nhiều hình thức đa dạng như: hội đàm, tham vấn chính sách, nghiên cứu và phát triển, trao đổi chuyên gia, chia sẻ kiến thức về công nghệ, dịch vụ CNTT tiên tiến, hợp tác đào tạo,... góp vai trò quan trọng nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển của ngành.

Nhiều thỏa thuận hợp tác song phương giữa các cơ quan quản lý nhà nước cũng như giữa các cơ quan chuyên môn về CNTT-TT của Việt Nam với nhiều quốc gia trên thế giới như Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Myanmar, Anh, Pháp, Slovakia, Hungary, Iran,... đã được trao đổi, ký kết và triển khai hiệu quả.

Kinh tế đối ngoại được xem là nhiệm vụ song phương quan trọng nhằm huy động nguồn lực bên ngoài, hỗ trợ các doanh nghiệp CNTT-TT trong nước tăng cường mở rộng hợp tác đầu tư thông qua các chương trình, diễn đàn xúc tiến đầu tư CNTT-TT với các nước.

3.2 Hợp tác đa phương

Tại các diễn đàn đa phương chuyên ngành về CNTT-TT của khu vực và thế giới, Việt Nam luôn tích cực và chủ động tham gia, thể hiện vai trò là thành viên có trách nhiệm, uy tín, nắm giữ nhiều vị trí quan trọng trong tổ chức; có nhiều đóng góp trong việc xây dựng các văn kiện, điều lệ cũng như các quy định để phát triển CNTT-TT của khu vực và thế giới.

a) Trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin

Năm 2017, Việt Nam đã chủ trì và triển khai thành công nhiều chương trình/dự án trong khuôn khổ Kế hoạch tổng thể ASEAN về ICT (AIM 2020), góp phần hiện thực hóa các sáng kiến của Cộng đồng ASEAN như “Đánh giá ảnh hưởng của IoT đối với các ứng dụng chính phủ điện tử trong ASEAN”, “Chia sẻ kinh nghiệm nhằm hướng tới việc xây dựng các thành phố thông minh trong cộng đồng ASEAN”, hay “Thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin nhằm tăng cường bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng trong ASEAN”,...

Việt Nam hiện nắm giữ và tiếp tục thực hiện tốt các vị trí Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Chủ trì, đồng Chủ trì,... trong các khuôn khổ hợp tác thuộc Liên minh Viễn thông thế giới (ITU), Liên minh Viễn thông châu Á - Thái Bình Dương (APT) và ASEAN về CNTT-TT như: Ủy ban thể lệ thông tin vô tuyến (RRB), Nhóm cố vấn phát triển viễn thông (TDAG), Nhóm công tác về Chính sách, chiến lược và điều phối (PSC) trong khuôn khổ Chương trình tiêu chuẩn hóa của APT (ASTAP), Nhóm chuyên gia về thu hẹp khoảng cách tiêu chuẩn hóa trong Chương trình tiêu chuẩn hóa của APT (ASTAP), Thành viên Ủy ban điều phối mạng lưới Trung tâm đào tạo chất lượng cao khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Trung tâm ICT ASEAN, Nhóm tự do hóa (LSG) trong khuôn khổ APEC TEL,...

Việt Nam tiếp tục chủ động tham gia trong các khuôn khổ hợp tác về Internet thế giới như Tổ chức quản lý và phân bổ tài nguyên Internet quốc tế (ICANN), Diễn đàn quản lý Internet (IGF) nhằm điều phối và đóng góp vào sự phát triển Internet toàn cầu.

Việt Nam đang là thành viên của các tổ chức và diễn đàn đa phương về an toàn thông tin như: Tổ chức hợp tác quốc tế đa phương chống lại các mối đe dọa an toàn không gian mạng (ITU-IMPACT), Hiệp hội các Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp máy tính châu Á - Thái Bình Dương (APCERT), Liên minh An toàn mạng vì sự phát triển chung (CAMP), Diễn đàn toàn cầu các chuyên gia không gian mạng (GCCS-GFCE) và đã hoàn thành tiến trình xin gia nhập làm thành viên chính thức của Hiệp hội các Trung tâm ứng cứu khẩn cấp máy tính thế giới (FIRST).

b) Lĩnh vực Bưu chính

Với vai trò thành viên chính thức của Liên minh Bưu chính thế giới (UPU), Liên minh Bưu chính khu vực châu Á - Thái Bình Dương (APPU), năm 2017, Việt Nam đã chủ động và tích cực tham gia Hội đồng Điều hành (CA), Hội đồng Khai thác Bưu chính (POC) UPU và Hội nghị Hội đồng chấp hành (APPU-EC).

Cũng trong năm 2017, kỷ niệm 30 năm Việt Nam tổ chức phát động và tham gia Cuộc thi viết thư quốc tế UPU (1987-2017), Việt Nam một lần nữa có đại diện đạt giải khuyến khích Cuộc thi viết thư quốc tế UPU lần thứ 46 đồng thời tiếp tục phát động và triển khai trong cả nước Cuộc thi viết thư quốc tế UPU lần thứ 47.

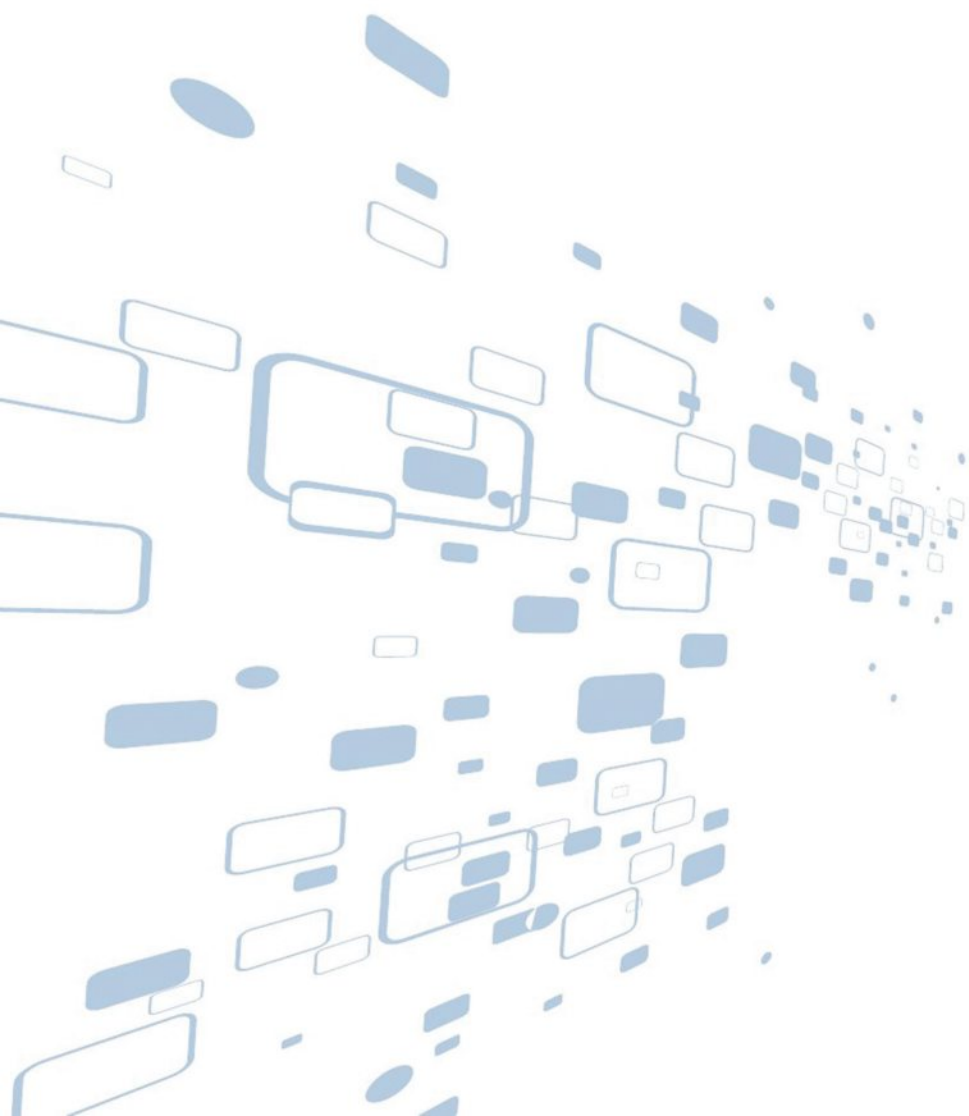
3.3. Hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực thông tin và truyền thông

Năm 2017 đánh dấu mốc quan trọng đối với Việt Nam khi 11 nước thành viên sáng lập, bao gồm Việt Nam, đã kết thúc đàm phán Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Hiệp định thế hệ mới này sẽ bắt đầu hiệu lực vào năm 2019 được kỳ vọng sẽ tác động tích cực tới lĩnh vực CNTT-TT trong giai đoạn tới.

Bên cạnh đó, ngành Thông tin và Truyền thông cũng đang tham gia đàm phán một số khuôn khổ khác như Hiệp định đối tác toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định thương mại tự do song phương với Israel, Hiệp định Thương mại điện tử nội khối ASEAN, Hiệp định Thương mại dịch vụ nội khối ASEAN (ATISA),...



CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ CNTT-TT



1. CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Vụ Bưu chính

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3822 6625
Fax: (84-24) 3822 6954
Email: vanthubuuchinh@mic.gov.vn

Vụ Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6404
Fax: (84-24) 3943 6404
Email: vanthucntt@mic.gov.vn

Vụ Khoa học và Công nghệ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7328
Fax: (84-24) 3943 7328
Email: vanthukhcn@mic.gov.vn

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7077
Fax: (84-24) 3822 8869
Email: vanthukhtc@mic.gov.vn

Vụ Quản lý doanh nghiệp

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Email: vanthuqldn@mic.gov.vn

Vụ Hợp tác quốc tế

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 0204
Fax: (84-24) 3822 6590
Email: vanthuhtqt@mic.gov.vn

Vụ Pháp chế

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7312
Fax: (84-24) 3943 7313
Email: vanthuphapche@mic.gov.vn

Vụ Thi đua - Khen thưởng

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6577
Fax: (84-24) 3943 6577
Email: vanthutdkt@mic.gov.vn

Vụ Tổ chức cán bộ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 1814
Fax: (84-24) 3943 1814
Email: vanthutccb@mic.gov.vn

Thanh tra Bộ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 3852
Fax: (84-24) 3556 3855
Email: vanthuthanhtra@mic.gov.vn

Văn phòng Bộ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 5602
Fax: (84-24) 3826 3477
Email: tonghop@mic.gov.vn

Đại diện Văn phòng Bộ tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 27 Nguyễn Bình Khiêm, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3823 5404
Fax: (84-28) 3822 2988
Email: vanthucqddtphcm@mic.gov.vn

Đại diện Văn phòng Bộ tại TP Đà Nẵng

Địa chỉ: 42 Trần Quốc Toản, Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: (84-236) 389 7959
Fax: (84-236) 389 7466
Email: daidiendanang@mic.gov.vn

Cục Báo chí

Địa chỉ: Số 7 Yết Kiêu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3944 6290
Fax: (84-24) 3944 6287
Email: vanthucucbaochi@mic.gov.vn

Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

Địa chỉ: Tầng 9, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3944 8035;
Fax: (84-24) 3944 8036
Website: www.abe.gov.vn

Cục Xuất bản, In và Phát hành

Địa chỉ: Số 10 Đường Thành, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3828 5697
Fax: (84-24) 3828 7738
Email: vanthucucxb@mic.gov.vn
Website: www.ppdvn.gov.vn

Cục Thông tin cơ sở

Địa chỉ: Tầng 17, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7140
Fax: (84-24) 3943 7167
Email: vanthutts@mic.gov.vn

Cục Thông tin đối ngoại

Địa chỉ: Tầng 9, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3767 6666
Fax: (84-24) 3767 5959
Website: www.vietnam.vn

Cục Viễn thông

Địa chỉ: Tầng 20, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6608
Fax: (84-24) 3782 0998
Website: www.vnta.gov.vn

Cục Tần số vô tuyến điện

Địa chỉ: 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 4919
Fax: (84-24) 3556 4930
Website: www.rfd.gov.vn

Cục Tin học hóa

Địa chỉ: Tầng 12, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3782 1766
Fax: (84-24) 3537 8208
Website: www.aita.gov.vn

Cục An toàn thông tin

Địa chỉ: Tầng 8, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6684
Fax: (84-24) 3943 6684
Website: www.ais.gov.vn/home.htm

Cục Bưu điện Trung ương

Địa chỉ: Phường Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84) 80 41007
Fax: (84) 80 41050

Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 8, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 5328
Fax: (84-24) 3556 7399
Website: www.niics.gov.vn

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 3457
Fax: (84-24) 3556 3458
Email: tt_tt@mic.gov.vn

Báo VietNamNet

Địa chỉ: Tòa nhà C' Land, 156 Xã Đàn, Đống Đa,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3772 2729
Fax: (84-24) 3772 2734
Website: www.vietnamnet.vn

Tạp chí Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 5, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3773 7136
Fax: (84-24) 3773 7130
Website: www.tapchibcv.gov.vn

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Địa chỉ: 122 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3756 2037
Website: www.ptit.edu.vn

Trường Đào tạo, Bồi dưỡng cán bộ quản lý Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Km 11, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3766 5959
Fax: (84-24) 3766 8994
Website: www.ics.edu.vn

Trung tâm Internet Việt Nam

Địa chỉ: Tòa nhà MITEC, đường Dương Đình
Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 4944
Fax: (84-24) 3782 1462
Website: www.vnnic.vn

Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 6, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6656 6708
Fax: (84-24) 3782 1632
Website: www.nisci.gov.vn

Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 6, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3577 2139
Fax: (84-24) 3557 9858
Website: www.nxbthongtintruyenthong.vn

Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 4, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3211 5343
Fax: (84-24) 3944 6769
Website: www.vtf.gov.vn

Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp máy tính Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 5, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3640 4421
Fax: (84-24) 3640 4425
Website: www.vncert.gov.vn

Trường Cao đẳng CNTT hữu nghị Việt - Hàn

Địa chỉ: Phường Hòa Quý, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Điện thoại: (84-236) 396 2962
Fax: (84-236) 396 2964
Website: www.vietthanit.edu.vn

Trường Cao đẳng Công nghiệp In

Địa chỉ: Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6686 1941
Fax: (84-24) 3765 5219
Website: www.cdcnin.edu.vn

Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia

Địa chỉ: Tầng 7, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3688 2333
Website: www.neac.gov.vn

Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

Địa chỉ: Tầng 4, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3232 3115
Email: vanthubqlctccdvvtci@mic.gov.vn

2. CÁC SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh An Giang

Địa chỉ: 01 Lê Hồng Phong, TP. Long Xuyên, An Giang
Điện thoại: (84-296) 395 6898
Fax: (84-296) 395 6898
Website: www.sottttt.angiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ: 11A Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Bắc Ninh
Điện thoại: (84-203) 387 5555
Fax: (84-203) 387 5000
Website: www.stttt.bacninh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Địa chỉ: 198 Bạch Đằng, thị xã Bà Rịa, Bà Rịa - Vũng Tàu
Điện thoại: (84-254) 351 2223
Fax: (84-254) 351 2224
Website: www.sottttt.baria-vungtau.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bến Tre

Địa chỉ: Số 45, Đại lộ Đồng Khởi, TP. Bến Tre, Bến Tre
Điện thoại: (84-275) 381 8103
Fax: (84-275) 381 8104
Website: www.stttt.bentre.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bạc Liêu

Địa chỉ: 04 Phan Đình Phùng, TP. Bạc Liêu, Bạc Liêu
Điện thoại: (84-291) 394 2236
Fax: (84-291) 394 2555
Website: www.stttt.baclieu.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Dương

Địa chỉ: Tầng 14-tháp A, tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung Tỉnh, Bình Dương
Điện thoại: (84-220) 384 2999
Fax: (84-220) 384 2300
Website: www.stttt.binhduong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Kạn

Địa chỉ: Số 1 Phùng Chí Kiên, TP. Bắc Kạn, Bắc Kạn
Điện thoại: (84-209) 381 0198
Fax: (84-209) 387 1064
Website: www.ict-backan.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Định

Địa chỉ: 460 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Bình Định
Điện thoại: (84-256) 381 5519
Fax: (84-256) 381 5517
Website: www.stttt.binhdin.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ: Đường Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang, Bắc Giang
Điện thoại: (84-204) 355 5996
Fax: (84-204) 355 5995
Website: www.stttt.bacgiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Phước

Địa chỉ: Quốc lộ 14, thị xã Đồng Xoài, Bình Phước
Điện thoại: (84-271) 388 8207
Fax: (84-271) 388 8201
Website: www.ict-binhphuoc.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Thuận

Địa chỉ: 16 Cường Để, TP. Phan Thiết, Bình Thuận
 Điện thoại: (84-252) 383 3500
 Fax: (84-252) 383 3501
 Website: www.stttt.binhthuan.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cà Mau

Địa chỉ: 284 Trần Hưng Đạo, TP. Cà Mau, Cà Mau
 Điện thoại: (84-290) 356 7887
 Fax: (84-290) 356 7889
 Website: www.sotttt.camau.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cao Bằng

Địa chỉ: 113 phố Cũ, thị xã Cao Bằng, Cao Bằng
 Điện thoại: (84-206) 385 9818
 Fax: (84-206) 385 9866
 Website: www.sotttt.caobang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Cần Thơ

Địa chỉ: 03A Nguyễn Trãi, Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
 Điện thoại: (84-292) 381 1502
 Fax: (84-292) 381 1502
 Website: www.sotttt.cantho.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Đà Nẵng

Địa chỉ: Tầng 24, tòa nhà Trung tâm hành chính,
 số 42 Trần Phú, TP. Đà Nẵng
 Điện thoại: (84-236) 384 0123
 Fax: (84-236) 384 0124
 Website: www.tttt.danang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ: Số 8 Lý Thái Tổ, TP. Buôn Ma Thuột,
 Đắk Lắk
 Điện thoại: (84-262) 3818 020
 Fax: (84-262) 386 0008
 Website: www.stttt.daklak.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Nông

Địa chỉ: Đường 23 Tháng 3, thị xã Gia Nghĩa,
 Đắk Nông
 Điện thoại: (84-261) 626 0215
 Fax: (84-261) 626 0203
 Website: www.stttt.daknong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Điện Biên

Địa chỉ: Phố 10, TP. Điện Biên Phủ, Điện Biên
 Điện thoại: (84-215) 383 5666
 Fax: (84-215) 383 5669
 Website: www.dic.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ: Khu Chung cư B1, đường Nguyễn Ái Quốc,
 TP. Biên Hòa, Đồng Nai
 Điện thoại: (84-251) 382 4841
 Fax: (84-251) 382 7071
 Website: www.stttt.dongnai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Tháp

Địa chỉ: 12 Trần Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp
 Điện thoại: (84-277) 387 3999
 Fax: (84-277) 387 3999
 Website: www.stttt.dongthap.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Gia Lai

Địa chỉ: 17 Trần Hưng Đạo, TP. Pleiku, Gia Lai
 Điện thoại: (84-269) 371 7564
 Fax: (84-269) 371 7564
 Website: www.tttt.gialai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Giang

Địa chỉ: 222 Nguyễn Trãi, TP. Hà Giang, Hà Giang
 Điện thoại: (84-219) 386 0986
 Fax: (84-219) 386 0988
 Website: www.stttt.hagiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Nam

Địa chỉ: Đường Lý Thái Tổ, TP. Phủ Lý, Hà Nam
 Điện thoại: (84-226) 384 4999
 Fax: (84-226) 384 4999
 Website: www.hanam.gov.vn/vi-vn/stttt

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hà Nội

Địa chỉ: 185 Giảng Võ, Đống Đa, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3512 3536
 Fax: (84-24) 3736 6617
 Website: www.ict-hanoi.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Tĩnh

Địa chỉ: 66 Phan Đình Phùng, TP. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh
 Điện thoại: (84-239) 385 0288
 Website: www.ict-hatinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hải Dương

Địa chỉ: 199 Nguyễn Lương Bằng, TP. Hải Dương,
 Hải Dương
 Điện thoại: (84-220) 389 7350
 Fax: (84-220) 389 7345
 Website: www.sotttt.haiduong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hải Phòng

Địa chỉ: 62 Võ Thị Sáu, Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 373 6907
Fax: (84-225) 373 6907
Website: www.haiphong.gov.vn/sothongtintruyenthong

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hậu Giang

Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, TP. Vị Thanh, Hậu Giang
Điện thoại: (84-293) 358 1345
Fax: (84-293) 358 1345
Website: www.tttt.haugiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hòa Bình

Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, TP. Hòa Bình, Hòa Bình
Điện thoại: (84-218) 3898 678
Fax: (84-218) 3897 780
Website: www.sothongtin.hoabinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 59 Lý Tự Trọng, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3520 2727
Fax: (84-28) 3520 2424
Website: www.ict-hcm.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hưng Yên

Địa chỉ: Đường Nguyễn Lương Bằng, TP. Hưng Yên, Hưng Yên
Điện thoại: (84-221) 386 7089
Fax: (84-221) 386 7090
Website: www.sotttt.hungyen.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Khánh Hòa

Địa chỉ: Nhà A1, Khu liên cơ sở 01 Trần Phú, TP. Nha Trang, Khánh Hòa
Điện thoại: (84-258) 356 3531
Fax: (84-258) 356 3530
Website: www.stttt.khanhhoa.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kiên Giang

Địa chỉ: 123-125 Nguyễn Hùng Sơn, TP. Rạch Giá, Kiên Giang
Điện thoại: (84-297) 392 1616
Fax: (84-297) 392 1600
Website: www.stttt.kien Giang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum

Địa chỉ: 112E Bà Triệu, TP. Kon Tum, Kon Tum
Điện thoại: (84-260) 391 5457
Fax: (84-260) 391 2299
Website: www.stttt.kontum.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lai Châu

Địa chỉ: Tầng 7 nhà D, trung tâm hành chính - chính trị tỉnh Lai Châu, thị xã Lai Châu, Lai Châu
Điện thoại: (84-213) 379 1558
Fax: (84-213) 379 1559
Website: www.sotttt.laichau.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lạng Sơn

Địa chỉ: 01 Mai Thế Chuẩn, TP. Lạng Sơn, Lạng Sơn
Điện thoại: (84-205) 381 4918
Fax: (84-205) 381 4614
Website: www.langson.gov.vn/bcv

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lào Cai

Địa chỉ: Đại lộ Trần Hưng Đạo, TP. Lào Cai, Lào Cai
Điện thoại: (84-214) 382 8666
Fax: (84-214) 382 8667
Website: www.stttt.laocai.gov.vn/

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lâm Đồng

Địa chỉ: 36 Trần Phú, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng
Điện thoại: (84-263) 354 1546
Fax: (84-263) 354 1547
Website: www.stttt.lamdong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Long An

Địa chỉ: 01A Huỳnh Việt Thanh, TP. Tân An, Long An
Điện thoại: (84-272) 382 4888,
Fax: (84-272) 352 3567
Website: www.stttt.longan.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nam Định

Địa chỉ: 250 Hùng Vương, TP. Nam Định, Nam Định
Điện thoại: (84-228) 363 1115
Fax: (84-228) 363 1330
Website: www.sotttt.namdinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nghệ An

Địa chỉ: 06 Lê Hoàn, TP. Vinh, Nghệ An
 Điện thoại: (84-238) 359 9522
 Fax: (84-238) 359 9522
 Website: www.tttt.nghean.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Bình

Địa chỉ: 04 Phạm Văn Nghị, TP. Ninh Bình,
 Ninh Bình
 Điện thoại: (84-229) 388 9238,
 Fax: (84-229) 388 9239
 Website: www.ttttninhbinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Thuận

Địa chỉ: 17 Nguyễn Trãi, TP. Phan Rang - Tháp
 Chàm, Ninh Thuận
 Điện thoại: (84-68) 392 0292
 Fax: (84-68) 392 0292
 Website: www.ninhthuan.gov.vn/chinhquyen/sottt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Thọ

Địa chỉ: Đường Nguyễn Tất Thành, TP. Việt Trì,
 Phú Thọ
 Điện thoại: (84-210) 381 2494
 Fax: (84-210) 381 1485
 Website: www.stttt.phutho.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Yên

Địa chỉ: 10 Trần Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên
 Điện thoại: (84-257) 381 9958
 Fax: (84-257) 381 9958
 Website: www.sotttt.phuyen.gov.vn/wps/
 portal/sotttt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Bình

Địa chỉ: 02 Hương Giang, TP. Đồng Hới,
 Quảng Bình
 Điện thoại: (84-232) 384 4303
 Fax: (84-232) 384 4456
 Website: www.stttt.quangbinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Nam

Địa chỉ: 50 Hùng Vương, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam
 Điện thoại: (84-235) 381 1758
 Fax: (84-235) 381 1759
 Website: www.dptqnam.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, TP. Quảng Ngãi,
 Quảng Ngãi
 Điện thoại: (84-255) 371 1570
 Fax: (84-255) 371 1577
 Website: www.stttt.quangngai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ninh

Địa chỉ: Trụ sở liên cơ quan số 02 Nguyễn Văn Cừ,
 TP. Hạ Long, Quảng Ninh
 Điện thoại: (84-203) 363 8468
 Fax: (84-203) 363 8822
 Website: www.quangninh.gov.vn/vi-VN/So/
 sothongtintt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Trị

Địa chỉ: 51 Trần Hưng Đạo, TP. Đông Hà,
 Quảng Trị
 Điện thoại: (84-233) 355 4715
 Fax: (84-233) 355 4711
 Website: www.quangtri-ict.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng

Địa chỉ: 56 Lê Duẩn, TP. Sóc Trăng, Sóc Trăng
 Điện thoại: (84-299) 362 1090
 Fax: (84-299) 362 1171
 Website: www.sotttt.soctrang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sơn La

Địa chỉ: Số 20, đường Hoàng Quốc Việt, TP. Sơn
 La, Sơn La
 Điện thoại: (84-212) 375 0983
 Fax: (84-212) 375 0926
 Website : www.sotttt.sonla.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tây Ninh

Địa chỉ: 06 Trần Quốc Toản, thị xã Tây Ninh,
 Tây Ninh
 Điện thoại: (84-267) 382 4666
 Fax: (84-267) 381 2878
 Website: www.sotttt.tayninh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Bình

Địa chỉ: 09 Trần Hưng Đạo, TP. Thái Bình,
 Thái Bình
 Điện thoại: (84-227) 374 3787
 Fax: (84-227) 374 3787
 Website: www.sotttt.thaibinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên

Địa chỉ: 05 Nha Trang, TP. Thái Nguyên,
Thái Nguyên
Điện thoại: (84-208) 365 5369
Fax: (84-208) 365 5336
Website: www.sotthtt.thainguyen.gov.vn/

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ: 32 Đại lộ Lê Lợi, TP. Thanh Hoá,
Thanh Hóa
Điện thoại: (84-237) 371 3988
Fax: (84-237) 371 3985
Website: www.stttt.thanhhoa.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thừa Thiên - Huế

Địa chỉ: 36 Phạm Văn Đồng, TP. Huế,
Thừa Thiên - Huế
Điện thoại: (84-234) 388 2333
Fax: (84-234) 388 2444
Website: www.stttt.thuathienhue.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tiền Giang

Địa chỉ: 02 Lê Văn Duyệt, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang
Điện thoại: (84-273) 388 8880
Fax: (84-273) 388 8881
Website: www.stttt.tiengiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ: 06 Trưng Nữ Vương, TP. Trà Vinh, Trà Vinh
Điện thoại: (84-294) 385 0856
Fax: (84-294) 385 0850
Website: www.travinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang

Địa chỉ: 274 Tân Trào, TP. Tuyên Quang,
Tuyên Quang
Điện thoại: (84-207) 6251 858
Website: www.stttttuyenquang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Vĩnh Long

Địa chỉ: 35 Đường 2 Tháng 9, TP. Vĩnh Long,
Vĩnh Long
Điện thoại: (84-270) 383 6333
Fax: (84-270) 383 6444
Website: www.stttt.vinhlong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Vĩnh Phúc

Địa chỉ: 396 Mê Linh, TP. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
Điện thoại: (84-211) 384 6464
Fax: (84-211) 384 6488
Website: www.sotthtt.vinhphuc.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 55, phường Đồng Tâm, TP. Yên Bái,
Yên Bái
Điện thoại: (84-216) 385 8959
Fax: (84-219) 385 8929
Website: www.sotthtt.yenbai.gov.vn

3. ĐƠN VỊ CHUYÊN TRÁCH VỀ CNTT TRONG CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

Văn phòng Trung ương Đảng

Trung tâm Công nghệ thông tin
Địa chỉ: 01A Hùng Vương, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84) 80 45028

Văn phòng Quốc hội

Trung tâm Tin học
Địa chỉ: 37 Hùng Vương, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84) 80 46514
Website: www.na.gov.vn

Văn phòng Chính phủ

Trung tâm Tin học
Địa chỉ: 16 Lê Hồng Phong, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84) 80 43162
Fax: (84) 80 48924
Website: www.vpcp.chinhphu.vn

Bộ Quốc phòng

Cục Công nghệ thông tin
Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Tri Phương, Ba Đình,
Hà Nội
Website: www.mod.gov.vn

Bộ Công an

Cục Tin học nghiệp vụ (Cục E15)
Địa chỉ: 44 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84) 69 47801
Website: www.mps.gov.vn

Bộ Ngoại giao

Trung tâm Thông tin
Địa chỉ: 01 Tôn Thất Đàm, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3799 3721
Website: www.mofa.gov.vn

Bộ Tư pháp**Cục Công nghệ thông tin**

Địa chỉ: 60 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 6273 9715
 Fax: (84-24) 6273 9730
 Website: www.cntt.botuphap.vn

Bộ Tài chính**Cục Tin học và Thống kê tài chính**

Địa chỉ: 28 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 2220 2828
 Fax: (84-24) 2220 8091
 Website: www.mof.gov.vn

Bộ Công Thương**Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số**

Địa chỉ: 25 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 2220 5396
 Fax: (84-24) 2220 5397
 Website: www.vecita.gov.vn

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**Trung tâm Thông tin**

Địa chỉ: 12 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 6270 3621
 Fax: (84-24) 6270 3609
 Website: www.molisa.gov.vn

Bộ Giao thông vận tải**Trung tâm Công nghệ thông tin**

Địa chỉ: 80 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Tel: (84-24) 3942 4243
 Fax: (84-24) 3822 1066
 Website: www.mt.gov.vn

Bộ Xây dựng**Trung tâm Thông tin**

Địa chỉ: 37 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3821 5137
 Fax: (84-24) 3974 1709
 Website: www.moc.gov.vn

Bộ Thông tin Truyền thông**Trung tâm Thông tin**

Điện chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3556 3457
 Fax: (84-24) 3556 3458
 Website: www.mic.gov.vn

Bộ Giáo dục và Đào tạo**Cục Công nghệ thông tin**

Địa chỉ: 15 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3869 5712
 Fax: (84-24) 3869 3712
 Website: www.e-ict.gov.vn

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**Trung tâm Tin học và Thống kê**

Địa chỉ: 02 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3734 1635
 Fax: (84-24) 3823 0381
 Website: www.mard.gov.vn

Bộ Kế hoạch và Đầu tư**Trung tâm Tin học**

Địa chỉ: 6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84) 80 43485
 Fax: (84) 80 48473
 Website: www.mpi.gov.vn

Bộ Nội vụ**Trung tâm Thông tin**

Địa chỉ: 08 Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 6282 1016
 Fax: (84-24) 6282 1020
 Website: www.moha.gov.vn

Bộ Y tế**Cục Công nghệ thông tin**

Địa chỉ: Ngõ 135 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3736 8315
 Fax: (84-24) 3736 8319
 Website: www.ehealth.gov.vn

Bộ Khoa học và Công nghệ**Trung tâm Tin học**

Địa chỉ: 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3943 9061
 Fax: (84-24) 3943 6706
 Website: www.ictc.most.gov.vn

Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch**Trung tâm Công nghệ thông tin**

Địa chỉ: 20 Ngõ 2 Hoa Lư, Văn Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3974 5846
 Fax: (84-24) 3974 5846
 Website: www.cntt.gov.vn

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường

Địa chỉ: 28 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3754 8925
Fax: (84-24) 3754 8925
Website: www.dinte.gov.vn

Thanh tra Chính phủ

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: Lô D29 Khu đô thị mới Trần Thái Tông,
Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84) 80 48114
Website: www.thanhtra.gov.vn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 64 Nguyễn Chí Thanh, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3834 3784
Fax: (84-24) 3834 5180
Website: www.sbv.gov.vn

Ủy ban Dân tộc

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 80 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3823 1122
Website: www.cema.gov.vn

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Trung tâm Tin học và Tính toán

Địa chỉ: 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3791 6938;
(84-24) 3791 4773
Fax: (84-24) 3791 6938
Website: www.cic.vast.vn

4. HIỆP HỘI NGHỀ NGHIỆP VỀ CNTT-TT

Hội Tin học Việt Nam (VAIP)

Trụ sở chính: Tầng 06, 14 Trần Hưng Đạo,
Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3821 1725
Fax: (84-24) 3821 1708
Website: www.vaip.org.vn

Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ CNTT Việt Nam (VINASA)

Trụ sở chính: Tầng 11, tòa nhà Cung Trí thức,
Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3577 2336
Fax: (84-24) 3577 2337
Website: www.vinasa.org.vn

Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam

Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 01 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6273 0552
Fax: (84-24) 6273 0552
Website: www.vass.gov.vn

Kiểm toán Nhà nước

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 111 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6282 2158
Fax: (84-24) 6282 2159
Website: www.sav.gov.vn

Tòa án nhân dân tối cao

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 48 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6274 1133
Website: www.toaan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/trungtamtinhoc

Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 44 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3825 5058
Website: www.vksndtc.gov.vn

Hiệp hội Doanh nghiệp Điện tử Việt Nam (VEIA)

Trụ sở chính: Tầng 11, tòa nhà MIPEC TOWER
229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 933 2845
Fax: (84-24) 3933 2846
Website: www.veia.org.vn

Hiệp hội An toàn thông tin Việt Nam (VNISA)

Trụ sở chính: 226 Hào Nam, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6290 1028;
Website: www.vnisa.org.vn

Hội hội Internet Việt Nam (VIA)

Trụ sở chính: Tầng 3, số 82 phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3633 0355
 Fax (84-24) 3633 0481
 Website: www.via.org.vn

Hội Vô tuyến Điện tử Việt Nam (REV)

Trụ sở chính: Tầng 02, 57 Vũ Thanh, Đống Đa, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 6295 9849
 Fax: (84-24) 3512 3614
 Website: www.rev.org.vn

Hội hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM)

Trụ sở chính: Phòng 702, tầng 7, tòa nhà HKC số 285, Đội Cấn, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 6278 4479
 Website: www.vecom.vn

Hội Truyền thông số Việt Nam (VDCA)

Địa chỉ: Tầng 12A, tòa nhà VTC Online, 18 Tam Trinh, Hai Bà Trưng, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3633 8833
 Fax: (84-24) 3633 9933
 Website: www.vdca.org.vn

Hội Tin học TP. Hồ Chí Minh (HCA)

Trụ sở chính: 79 Trương Định, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
 Điện thoại: (84-8) 3822 2876
 Fax: (84-8) 3825 0053
 Website: www.hca.org.vn

Hội Tin học - Viễn thông Hà Nội

Địa chỉ: 02 Ngõ 87 Lê Thanh Nghị, Hai Bà Trưng, Hà Nội
 Website: www.hanict.org.vn

Hội hội Truyền hình trả tiền Việt Nam (VNPAYTV)

Địa chỉ: Tầng 11, Tòa nhà VTC, số 23 Lạc Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội
 Điện thoại/Fax: (84-24) 3211 5993
 Website: vnpaytv.com.vn

SÁCH TRẮNG **CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ** **TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM 2018**

Chịu trách nhiệm biên soạn nội dung
BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao chép, phân phối dưới dạng in ấn, điện tử hay bất kỳ hình thức nào khác không được sự cho phép của Bộ Thông tin và Truyền thông là vi phạm pháp luật.

Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung
Giám đốc - Tổng Biên tập
Trần Chí Đạt

Biên tập: Nguyễn Long Biên, Nguyễn Thọ Việt
Sửa bản in: Nguyễn Long Biên, Nguyễn Thọ Việt
Thiết kế và trình bày: Trần Hồng Minh, Nguyễn Mạnh Hoàng

In cuốn, khổ 16x24 cm tại Công ty TNHH In và Dịch vụ Thương mại Phú Thịnh
Địa chỉ: Lô B2-2-5-KCN Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Số xác nhận đăng ký xuất bản: -2018/CXBIPH/2-82/TTTT
Số quyết định xuất bản: 268/QĐ-NXBTTTT, ngày 18/8/201
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2018
Mã số: KB 03 HM18 ISBN: 978-604-80-2504-5